

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 022.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第二十二

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập nhị.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 22.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

金剛幢菩薩十迴向品第二十一之九

**Kim Cương Tràng Bồ Tát thập hồi hướng
Phẩm đệ nhị thập nhất chi cửu.**

**Phẩm thứ 21 phần 9 Mười hồi
hướng của Kim Cương Tràng Bồ Tát.**

菩薩摩訶薩以此善根如是迴向。不著色故迴向。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ thủ thiện Căn như thị
hồi hướng. Bất trước Sắc cố hồi hướng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện hồi
hướng như thế. Không nương nhờ Sắc thân
cho cho nên hồi hướng.**

不著聲，香，味，觸，法故迴向。不求生天故迴向。

**Bất trước Thanh hương vị xúc Pháp cố hồi
hướng. Bất cầu sinh Thiên cố hồi hướng.**

**Không nương nhờ Thanh Hương Vị Xúc
Pháp cho cho nên hồi hướng. Không cầu
sinh lên Trời cho cho nên hồi hướng.**

不求欲樂故迴向。不著欲境界故迴向。

**Bất cầu dục lạc cố hồi hướng. Bất trước
dục cảnh giới cố hồi hướng.**

**Không cầu vui tham muốn cho cho nên hồi
hướng. Không nương nhờ cảnh giới tham
muốn cho cho nên hồi hướng.**

不求眷屬故迴向。不求自在故迴向。

**Bất cầu quyến thuộc cố hồi hướng. Bất cầu
Tự tại cố hồi hướng.**

**Không cầu quyến thuộc cho nên hồi
hướng. Không cầu Tự do cho nên hồi
hướng.**

不求生死樂故迴向。不著生死故迴向。

**Bất cầu sinh tử lạc cố hồi hướng. Bất trước
sinh tử cố hồi hướng.**

**Không cầu vui sinh chết cho nên hồi
hướng. Không nương nhờ sinh chết cho
nên hồi hướng.**

不著死此生彼故迴向。不求三有樂故迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Bất trước tử thử sinh bỉ cố hồi hướng. Bất cầu tam Hữu nhạo cố hồi hướng.

Không nương nhờ chết nơi đây sinh nơi kia cho nên hồi hướng. Không cầu ham thích ba Có cho nên hồi hướng.

不求欲相應故迴向。不求樂處故迴向。

Bất cầu dục tương ứng cố hồi hướng. Bất cầu lạc xứ cố hồi hướng.

Không cầu tham muốn tương ứng cho nên hồi hướng. Không cầu nơi vui sướng cho nên hồi hướng.

不毒心故迴向。不壞善根故迴向。不依三界故迴向。

Bất độc tâm cố hồi hướng. Bất hoại thiện Căn cố hồi hướng. Bất y Tam giới cố hồi hướng.

Tâm không độc ác cho nên hồi hướng. Căn thiện không phá hỏng cho nên hồi hướng. Không dựa vào Ba Cõi cho nên hồi hướng.

不味著諸禪解脫三昧正受故迴向。

Bất vị trước chư Thiên Giải thoát Tam muội Chính thụ cố hồi hướng.

Không nếm vị nường nhờ các Nhận đúng Tam muội Thiên Giải thoát cho nên hồi hướng.

不求住聲聞，緣覺乘故迴向。

Bất cầu trụ Thanh Văn, Duyên Giác thừa cố hồi hướng.

Không cầu dừng ở bậc Pháp Thanh Văn, Duyên Giác cho nên hồi hướng.

但欲調伏一切眾生滿足薩婆若究竟無礙智故迴向。

Đãn dục điều phục nhất thiết chúng sinh mãn túc Tát Bà Nhã cứu cánh vô ngại Trí cố hồi hướng.

Chỉ muốn điều phục tất cả chúng sinh, đầy đủ Tất cả các loại Trí tuệ, thành quả Trí tuệ không trở ngại cho nên hồi hướng.

欲令一切善根清淨無礙故迴向。

Dục linh nhất thiết thiện Căn Thanh tịnh vô ngại cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả Căn thiện Thanh tịnh không trở ngại cho nên hồi hướng.

欲令一切眾生。超出生死。得大乘智故迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Dục linh nhất thiết chúng sinh. Siêu xuất sinh tử. Đắc Đại thừa Trí cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả chúng sinh. Vượt ra ngoài sinh chết. Được Trí tuệ Bạc Phật cho nên hồi hướng.

欲滿足金剛菩提心故迴向。欲究竟成就不死法故迴向。

Dục mãn túc Kim cương Bồ Đề tâm cố hồi hướng. Dục cứu cánh thành tựu bất tử Pháp cố hồi hướng.

Muốn đầy đủ tâm Bồ Đề Kim cương cho nên hồi hướng. Muốn cuối cùng thành công Pháp không chết cho nên hồi hướng.

欲無量莊嚴諸佛種姓示現一切智自在故迴向。

Dục vô lượng trang nghiêm chư Phật chủng tính, thị hiện Nhất thiết Trí Tự tại cố hồi hướng.

Muốn trang nghiêm vô lượng họ tộc các Phật, tỏ ra rõ Tất cả Trí tuệ Tự do cho nên hồi hướng.

欲具足菩薩一切法明神力自在故迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục cụ túc Bồ Tát nhất thiết Pháp minh
Thần lực Tự tại cố hồi hướng.**

**Muốn đầy đủ Thần lực Tự do tất cả Pháp
sáng của Bồ Tát cho nên hồi hướng.**

欲於法界，虛空界等一切佛刹行普賢行而不退轉。

**Dục ư Pháp giới, hư không giới đẳng nhất
thiết Phật sát hành Phổ Hiền hạnh nhi Bất
thoái chuyển.**

**Muốn ở Cõi Pháp, Cõi khoảng không cùng
với tất cả Nước Phật, thực hành hạnh Phổ
Hiền mà Không chuyển lui.**

以離癡金剛大莊嚴而自莊嚴。安住普賢菩薩地故迴
向。

**Dĩ ly si Kim cương đại trang nghiêm nhi tự
trang nghiêm. An trụ Phổ Hiền Bồ Tát địa
cố hồi hướng.**

**Dùng trang nghiêm lớn Kim cương rời ngu
si mà tự trang nghiêm. Yên ở bậc Phổ Hiền
Bồ Tát cho nên hồi hướng.**

欲盡未來劫行普賢行度脫眾生。

**Dục tận Vị lai Kiếp hành Phổ Hiền hạnh độ
thoát chúng sinh.**

**Muốn hết Kiếp Tương lai thực hành hạnh
Phổ Hiền độ thoát chúng sinh.**

示現一切諸佛莊嚴行地安住不斷故迴向。

**Thị hiện nhất thiết chư Phật trang nghiêm
hạnh địa, an trụ bất đoạn cố hồi hướng.**

**Tỏ ra rõ bậc hạnh trang nghiêm của tất cả
các Phật, yên ở không cắt bỏ cho nên hồi
hướng.**

菩薩摩訶薩如是平等心迴向。平等法心迴向。

**Bồ Tát Ma ha tát như thị bình đẳng tâm hồi
hướng. Bình đẳng Pháp tâm hồi hướng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng tâm bình
đẳng như thế. Hồi hướng tâm Pháp bình
đẳng.**

一切眾生無量心迴向。無諍心迴向。

**Nhất thiết chúng sinh vô lượng tâm hồi
hướng. Vô tranh tâm hồi hướng.**

**Hồi hướng tâm vô lượng của tất cả chúng
sinh. Hồi hướng tâm không tranh luận.**

無所有心迴向。不亂心迴向。等入三世心迴向。

**Vô sở hữu tâm hồi hướng. Bất loạn tâm hồi
hướng. Đẳng nhập Tam thế tâm hồi hướng.**

Kinh Hoa Nghiêm

Hồi hướng tất cả tâm không có. Hồi hướng tâm không loạn. Hồi hướng bình đẳng nhập vào tâm Ba Đòi.

於三世諸佛種姓心迴向。得不死神通心迴向。

Ư Tam thế chư Phật chủng tính tâm hồi hướng. Đắc bất tử Thần thông tâm hồi hướng.

Hồi hướng về tâm họ tộc các Phật Ba Đòi. Hồi hướng được tâm Thần thông không chết.

得如來涅槃心迴向。令一切眾生。

Đắc Như Lai Niết Bàn tâm hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Hồi hướng được tâm Niết Bàn Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh.

離地獄，餓鬼，畜生，

閻羅王處故迴向。令一切眾生。

Ly Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh Diêm La Vương xứ cố hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Rời Địa ngục Quỷ đói Súc sinh nơi ở của Vua Diêm La cho nên hồi hướng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

除滅障道法故迴向。令一切眾生。

Trừ diệt chướng Đạo Pháp cố hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Trừ bỏ Pháp Đạo chướng ngại cho nên hồi hướng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉具善根歡喜故迴向。欲不失轉法輪時故迴向。

Tất cụ thiện Căn hoan hỷ cố hồi hướng.

Dục bất thất chuyển Pháp luân thời cố hồi hướng.

Đều vui mừng đầy đủ Căn thiện cho nên hồi hướng. Muốn không mất thời chuyển vận vàng Pháp cho nên hồi hướng.

欲令一切眾生。成十力輪到彼岸故迴向。

Dục linh nhất thiết chúng sinh. Thành thập lực luân đáo bỉ Ngạn cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả chúng sinh. Được vàng 10 lực tới được Niết Bàn cho nên hồi hướng.

欲令滿足無量無邊菩薩清淨法願故迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Dục linh mãn túc vô lượng vô biên Bồ Tát Thanh tịnh Pháp nguyện cố hồi hướng.

Muốn giúp cho đầy đủ nguyện Pháp Thanh tịnh của vô lượng vô biên Bồ Tát cho nên hồi hướng.

欲令成就善知識器。

Dục linh thành tựu thiện Tri thức khí.

Muốn giúp cho thành công tâm khí bậc Tri thức thiện.

隨順一切善知識教具菩提心寶故迴向。

Tùy thuận nhất thiết thiện Tri thức giáo, cụ Bồ Đề tâm bảo cố hồi hướng.

Thuận theo dạy bảo của tất cả Tri thức thiện, đầy đủ tâm Bồ Đề cho nên hồi hướng.

欲令一切住佛深法。正直修習一切佛法。

Dục linh nhất thiết trụ Phật thâm Pháp, chính trực tu tập nhất thiết Phật Pháp.

Muốn giúp cho tất cả dừng ở Pháp thâm sâu của Phật, ngay thẳng tu luyện tất cả Pháp Phật.

具足無上智慧光明故迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cụ túc Vô thượng Trí tuệ Quang minh cố
hồi hướng.**

**Đây đủ Quang sáng Trí tuệ Bình Đẳng cho
nên hồi hướng.**

欲令一切菩薩無礙慧明常現在前故迴向。

**Dục linh nhất thiết Bồ Tát vô ngại Tuệ
minh thường hiện tại tiền cố hồi hướng.**

**Muốn giúp cho Tuệ sáng không trở ngại
của tất cả Bồ Tát thường hiện ra cho nên
hồi hướng.**

欲令一切常見諸佛現在前故迴向。

**Dục linh nhất thiết thường kiến chư Phật
hiện tại tiền cố hồi hướng.**

**Muốn giúp cho tất cả thường thấy các Phật
hiện ra phía trước cho nên hồi hướng.**

欲令一切得明淨法門故迴向。

**Dục linh nhất thiết đắc minh tịnh Pháp
môn cố hồi hướng.**

**Muốn giúp cho tất cả được môn Pháp sáng
Thanh tịnh cho nên hồi hướng.**

欲令一切離諸恐怖。具無所畏菩提心門故迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Dục linh nhất thiết ly chư khủng bố, cụ vô sở úy BỒ ĐỀ tâm môn cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả rời các hoảng sợ, đầy đủ môn tâm BỒ ĐỀ không sợ hãi cho nên hồi hướng.

欲令一切得菩薩不可思議諸住智門故迴向。

Dục linh nhất thiết đắc BỒ TÁT bất khả tư nghị chư trụ Trí môn cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả được các môn Trí tuệ dùng ở không thể nghĩ bàn của BỒ TÁT cho nên hồi hướng.

欲令一切大悲救護悉得清淨故迴向。

Dục linh nhất thiết Đại Bi cứu hộ tất đắc Thanh tịnh cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả Đại Bi cứu giúp đều được Thanh tịnh cho nên hồi hướng.

欲令一切無餘佛刹皆悉莊嚴故迴向。

Dục linh nhất thiết vô dư Phật sát giai tất trang nghiêm cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả Nước Phật không thừa hết thửa đều trang nghiêm cho nên hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

欲令一切除滅一切魔業鉤餌及魔巧術故迴向。

Dục linh nhất thiết trừ diệt nhất thiết ma Nghiệp câu nhị cập Ma xảo thuật cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả diệt trừ tất cả mọi câu Nghiệp Ma và xảo thuật của Ma cho nên hồi hướng.

欲令一切修菩薩行。不著一切佛刹故迴向。

Dục linh nhất thiết tu Bồ Tát hạnh. Bất trước nhất thiết Phật sát cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả tu hạnh Bồ Tát.

Không nương nhờ tất cả Nước Phật cho nên hồi hướng.

欲令一切度一切佛法。得一切智廣大心故迴向。

Dục linh nhất thiết độ nhất thiết Phật Pháp.

Đắc Nhất thiết Trí quảng đại tâm cố hồi hướng.

Muốn giúp cho tất cả sang tới tất cả Pháp Phật. Được tâm rộng lớn Tất cả Trí tuệ cho nên hồi hướng.

菩薩摩訶薩以此善根。欲令正念清淨故迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thủ thiện Căn. Dục linh Chính niệm Thanh tịnh cố hồi hướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện này.

Muốn giúp cho Nhớ đúng Thanh tịnh cho nên hồi hướng.

欲決定故迴向。欲攝取一切佛法分別了知故迴向。

Dục quyết định cố hồi hướng. Dục nhiếp thủ nhất thiết Phật Pháp phân biệt liễu tri cố hồi hướng.

Muốn quyết định cho nên hồi hướng. Muốn hút lấy tất cả Pháp Phật phân biệt biết rõ cho nên hồi hướng.

欲得無量無邊無礙智故迴向。

Dục đắc vô lượng vô biên vô ngại Trí cố hồi hướng.

Muốn được vô lượng vô biên Trí tuệ không trở ngại cho nên hồi hướng.

欲得清淨正直心故迴向。欲令一切眾生。

Dục đắc Thanh tịnh chính trực tâm cố hồi hướng. Dục linh nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Muốn được tâm ngay thẳng Thanh tịnh cho
nên hồi hướng. Muốn giúp cho tất cả
chúng sinh.**

修習大慈心故迴向。修習大悲心故迴向。修習喜心
故迴向。

**Tu tập Đại Từ tâm cố hồi hướng. Tu tập
Đại Bi tâm cố hồi hướng. Tu tập hỷ tâm cố
hồi hướng.**

Tu luyện tâm Đại Từ cho nên hồi hướng.

**Tu luyện tâm Đại Bi cho nên hồi hướng. Tu
luyện tâm vui mừng cho nên hồi hướng.**

修習捨心故迴向。得二種無礙解脫。安住善根故迴
向。

**Tu tập xả tâm cố hồi hướng. Đắc nhị chủng
vô ngại Giải thoát. An trụ thiện Căn cố hồi
hướng.**

Tu luyện tâm Bồ thí cho nên hồi hướng.

**Được hai loại Giải thoát không chướng
ngại. Yên ở Căn thiện cho nên hồi hướng.**

欲分別一切緣起法故迴向。欲分別緣起法。

Kinh Hoa Nghiêm

Dục phân biệt nhất thiết Duyên khởi Pháp cố hồi hướng. Dục phân biệt Duyên khởi Pháp.

Muốn phân biệt tất cả Pháp Duyên nổi lên cho cho nên hồi hướng. Muốn phân biệt Pháp Duyên nổi lên.

得法化生心故迴向。欲得勇猛幢心故迴向。

Đắc Pháp hóa sinh tâm cố hồi hướng. Dục đắc dũng mãnh tràng tâm cố hồi hướng.

Được Pháp tâm hóa sinh cho nên hồi hướng. Muốn được tâm cờ dũng mãnh cho nên hồi hướng.

欲得不壞幢藏故迴向。欲壞一切魔故迴向。

Dục đắc bất hoại tràng tạng cố hồi hướng. Dục hoại nhất thiết Ma cố hồi hướng.

Muốn được tạng cờ không phá hỏng cho nên hồi hướng. Muốn phá hỏng tất cả Ma cho nên hồi hướng.

欲得一切清淨無礙法心故迴向。

Dục đắc nhất thiết Thanh tịnh vô ngại Pháp tâm cố hồi hướng.

**Muốn được tất cả tâm Pháp không trở ngại
Thanh tịnh cho nên hồi hướng.**

欲行一切菩薩行得不退轉心故迴向。

**Dục hành nhất thiết Bồ Tát hạnh đắc Bất
thoái chuyển tâm cố hồi hướng.**

**Muốn thực hành tất cả hạnh Bồ Tát được
tâm Không chuyển lui cho nên hồi hướng.**

欲得樂求勝妙心故迴向。欲得一切功德法自在智樂

。

**Dục đắc nhạo cầu thắng diệu tâm cố hồi
hướng. Dục đắc nhất thiết công Đức Pháp
Tự tại Trí lạc.**

**Muốn được tâm thích cầu tốt đẹp cho nên
hồi hướng. Muốn được vui Trí tuệ Tự do
Pháp tất cả công Đức.**

求一切智故迴向。欲滿一切願，

滅一切惡。受離垢記。

**Cầu Nhất thiết Trí cố hồi hướng. Dục mãn
nhất thiết nguyện, diệt nhất thiết ác, thụ ly
cầu kí.**

Kinh Hoa Nghiêm

Cầu Tất cả Trí tuệ cho nên hồi hướng.

Muốn đầy đủ tất cả nguyện, diệt mất tất cả ác, ghi nhớ ban cho rời bản.

得佛自在。爲一切眾生轉不退法輪故迴向。

Đắc Phật Tự tại. Vì nhất thiết chúng sinh chuyển bất thoái Pháp luân cố hồi hướng.

Được Tự do của Phật. Vì tất cả chúng sinh chuyển vận vãng Pháp không lui cho nên hồi hướng.

欲令如來諸妙勝法無量智慧日光莊嚴

Dục linh Như Lai chư diệu thắng Pháp vô lượng Trí tuệ Nhật quang trang nghiêm.

Muốn giúp cho trang nghiêm ánh Thái dương vô lượng Trí tuệ các Pháp tốt đẹp của Như Lai.

大智光明普照一切眾生法界故迴向。

Đại Trí Quang minh phổ chiếu nhất thiết chúng sinh Pháp giới cố hồi hướng.

Quang sáng Trí tuệ lớn chiếu sáng khắp Cõi Pháp tất cả chúng sinh cho nên hồi hướng.

欲調伏一切眾生皆悉歡喜成就大願。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dục điều phục nhất thiết chúng sinh giai
tất hoan hỷ thành tựu đại nguyện.**

**Muốn điều phục tất cả chúng sinh hết thảy
đều vui mừng thành công nguyện lớn.**

盡未來劫行菩薩行。滅諸煩惱。離垢清淨，
壞裂愛網

**Tận Vị lai Kiếp hành Bồ Tát hạnh, diệt chư
Phiền não, ly cấu Thanh tịnh, hoại liệt ái
võng.**

**Hết Kiếp Tương lai thực hành hạnh Bồ Tát,
diệt mất các Phiền não, Thanh tịnh rời
bản, phá rách lưới yêu thích.**

除愚癡闇。具足離垢無礙之法。修行菩薩不退轉行
。

**Trừ ngu si ám, cụ túc ly cấu vô ngại chi
Pháp. Tu hành Bồ Tát Bất thoái chuyển
hạnh.**

**Trừ bỏ ngu si tối, đầy đủ Pháp không trở
ngại rời bản. Tu hành hạnh Bồ Tát Không
chuyển lui.**

得一切種智故迴向。欲令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc Nhất thiết chủng Trí cố hồi hướng.

Dục linh nhất thiết chúng sinh.

Được Tất cả loại Trí tuệ cho nên hồi hướng. Muốn giúp cho tất cả chúng sinh.

得無礙無上妙智慧身。示現無量諸佛身故迴向。

Đắc vô ngại Vô thượng diệu Trí tuệ thân.

Thị hiện vô lượng chư Phật thân cố hồi hướng.

Được thân Trí tuệ đẹp Bình Đẳng không trở ngại. Tỏ ra rõ vô lượng thân các Phật cho nên hồi hướng.

菩薩摩訶薩善根如是迴向。不著五欲。不依三界。

Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi hướng. Bất trước ngũ Dục. Bất y Tam giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế. Không nương nhờ 5 Tham muốn.

Không dựa vào Ba Cõi.

何以故？菩薩摩訶薩以無染污善根迴向。

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát dĩ vô nhiễm ô thiện Căn hồi hướng.

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện không nhiễm uế hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

遠離瞋恚善根迴向。捨離愚癡善根迴向。

Viễn ly sân khúế thiện Căn hồi hướng. Xả ly ngu si thiện Căn hồi hướng.

Rời xa thù giận hồi hướng Căn thiện. Rời bỏ ngu si hồi hướng Căn thiện.

不可沮壞善根迴向。遠離憍慢善根迴向。

Bất khả tự hoại thiện Căn hồi hướng. Viễn ly kiêu mạn thiện Căn hồi hướng.

Hồi hướng Căn thiện không thể tan hỏng.

Rời xa kiêu mạn hồi hướng Căn thiện.

除滅諂曲善根迴向。以正直心善根迴向。

Trừ diệt siểm khúc thiện Căn hồi hướng. Dĩ chính trực tâm thiện Căn hồi hướng.

Diệt trừ siểm nịnh hồi hướng Căn thiện.

Dùng tâm ngay thẳng hồi hướng Căn thiện.

精勤修習善根迴向。菩薩摩訶薩如是迴向時。得大歡喜。

Tinh cần tu tập thiện Căn hồi hướng. Bồ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng thời. Đắc đại hoan hỉ.

Kinh Hoa Nghiêm

**Tinh siêng tu luyện hồi hướng Căn thiện.
Bồ Tát Bồ Tát lớn khi hồi hướng như thế.
Được vui mừng lớn.**

於菩薩行得正希望。趣摩訶薩道。具佛種姓。得佛智慧。

**Ư Bồ Tát hạnh đắc chính hi vọng. Thú Ma
ha tát Đạo. Cụ Phật chủng tính. Đắc Phật
Trí tuệ.**

Với hạnh Bồ Tát được hi vọng đúng.

**Hướng tới Đạo Bồ Tát lớn. Đầy đủ họ tộc
Phật. Được Trí tuệ Phật.**

離一切惡。降伏眾魔。悉能調伏一切眾生。

**Ly nhất thiết ác. Hàng phục chúng Ma. Tất
năng điều phục nhất thiết chúng sinh.**

**Rời tất cả ác. Các Ma hàng phục. Đều có
thể điều phục tất cả chúng sinh.**

令善知識皆悉歡喜。己所修願皆悉成滿。

**Linh thiện Tri thức giai tất hoan hỷ. Kỳ sở
tu nguyện giai tất thành mãn.**

**Làm cho Tri thức thiện hết thấy đều vui
mừng. Nguyện tu hành của bản thân hết
thấy đều được đầy đủ.**

Kinh Hoa Nghiêm

請一切眾生設大施會。

Thỉnh nhất thiết chúng sinh, thiết đại thí hội.

Mời tất cả chúng sinh, làm hội Bồ thí lớn.

復次菩薩摩訶薩以此法施善根如是迴向。令一切眾生。

Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử Pháp thí thiện Căn như thị hội hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Bồ thí Pháp này hội hướng Căn thiện như thế.

Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉具足清淨法音。得柔軟音。得和悅音。得不可思議音。

Giai tất cụ túc Thanh tịnh Pháp âm. Đắc nhu nhuyển âm. Đắc hòa duyệt âm. Đắc bất khả tư nghị âm.

Hết thảy đều đầy đủ âm Pháp Thanh tịnh. Được âm mềm mại. Được âm vui hòa nhã. Được âm không thể nghĩ bàn.

得可愛樂音。得充滿一切佛刹音。

Kinh Hoa Nghiêm

Đặc khả ái lạc âm. Đặc sung mãn nhất thiết Phật sát âm.

Được âm vui sướng đáng yêu. Được âm tràn đầy tất cả Nước Phật.

得不可思議功德莊嚴音。得滅高大散亂音。

Đặc bất khả tư nghị công Đức trang nghiêm âm. Đặc diệt cao đại tán loạn âm.

Được âm trang nghiêm công Đức không thể nghĩ bàn. Được diệt mất âm cao lớn tán loạn.

得充滿法界淨妙音。得攝一切眾生音。令一切眾生。

Đặc sung mãn Pháp giới tịnh diệu âm. Đặc nhiếp nhất thiết chúng sinh âm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được âm hay Thanh tịnh tràn đầy Cõi Pháp. Được âm hút lấy tất cả chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得無量音智。令一切眾生。得清淨妙音。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc vô lượng âm Trí. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Thanh tịnh diệu âm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được vô lượng Trí tuệ âm thanh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được âm hay Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得音聲妙自在智。令一切眾生。得一切莊嚴音。

Tất đắc âm thanh diệu Tự tại Trí. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc nhất thiết trang nghiêm âm.

Đều được Trí Tự do âm thanh vi diệu. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tất cả âm thanh trang nghiêm.

令一切眾生。悉得妙音。眾生樂聞無有厭足。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc diệu âm. Chúng sinh nhạo văn vô hữu yếm túc. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được âm vi diệu. Chúng sinh thích nghe đủ không có chán.

令一切眾生。得解脫音。悉到彼岸。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Giải thoát âm. Tất đáo bỉ Ngạn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được âm Giải thoát. Đều tới Niết Bàn. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得歡喜音。令一切眾生。得佛清淨語言音。

Đắc hoan hỉ âm. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Phật Thanh tịnh ngữ ngôn âm. Được âm thanh vui mừng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được âm thanh lời nói Thanh tịnh của Phật.

令一切眾生。得佛音聲。具妙辭辯遠離愚癡。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Phật âm thanh. Cụ diệu từ biện viễn ly ngu si. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được âm thanh của Phật. Đầy đủ biện luận nói hay rời xa ngu si.

令一切眾生。得莊嚴諸法妙陀羅尼。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc trang nghiêm chư Pháp diệu Đà La Ni.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được các Pháp Đà La Ni vi diệu trang nghiêm.

於一一法說無量行。眷屬無數。充滿法界。

Ư nhất nhất Pháp thuyết vô lượng hành.

Quyển thuộc vô số. Sung mãn Pháp giới.

Với mỗi một Pháp nói vô lượng việc. Vô số quyển thuộc. Tràn đầy Cõi Pháp.

悉能聞持不可思議金剛正法。廣分別說。

Tất năng văn trì bất khả tư nghị Kim cương Chính pháp. Quảng phân biệt thuyết.

Đều có thể nghe giữ Pháp đúng Kim cương không thể nghĩ bàn. Rộng phân biệt nói.

能以無量句身，味身具足演說無量法藏。種種法相。

Năng dĩ vô lượng cú thân, vị thân cụ túc diễn thuyết vô lượng Pháp tạng. Chúng chủng Pháp tướng.

Hay dùng vô lượng bản thân câu, bản thân vị diễn thuyết đầy đủ vô lượng tạng Pháp.

Đủ các loại hình tướng Pháp.

住無著處。得諸法明。令一切眾生。究竟薩婆若。

Kinh Hoa Nghiêm

Trụ vô trước xứ. Đắc chư Pháp minh. Linh nhất thiết chúng sinh. Cứu cánh Tát Bà Nhã.

Dùng ở nơi không nương nhờ. Được các Pháp sáng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thành quả Tất cả các loại Trí tuệ.

攝一切法。以句身，味身於諸法義得自在音。

Nhiếp nhất thiết Pháp. Dĩ cú thân, vị thân ư chư Pháp nghĩa đắc Tự tại âm.

Hút lấy tất cả Pháp. Dùng bản thân câu, bản thân vị với các nghĩa Pháp được âm thanh Tự do.

於無礙音具足自在。得到彼岸。令一切眾生。得無憂音聲。

Ư vô ngại âm cụ túc Tự tại. Đắc đáo bỉ Ngạn. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô ưu âm thanh.

Với âm thanh không trở ngại đầy đủ Tự do. Được tới Niết Bàn. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được âm thanh không lo âu.

得無畏音聲。得無染污音聲。得功德音聲。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc vô úy âm thanh. Đắc vô nhiễm ô âm thanh. Đắc công Đức âm thanh.

Được âm thanh không sợ hãi. Được âm thanh không nhiễm ố. Được âm thanh công Đức.

得令眷屬歡喜音聲。得如法音聲。

Đắc linh quyển thuộc hoan hỷ âm thanh.

Đắc như Pháp âm thanh.

Được âm thanh giúp cho quyển thuộc vui mừng. Được âm thanh như Pháp.

得諸佛法語言音聲。得疾除滅一切眾生疑網音聲。

Đắc chư Phật Pháp ngữ ngôn âm thanh.

Đắc tạt trừ diệt nhất thiết chúng sinh nghi võng âm thanh.

Được âm thanh lời nói Pháp của các Phật.

Được âm thanh diệt trừ nhanh lưới nghi của tất cả chúng sinh.

得具足辯才不斷音聲。得勝覺悟眾生音聲。

Đắc cụ túc biện tài bất đoạn âm thanh. Đắc thắng giác ngộ chúng sinh âm thanh.

Kinh Hoa Nghiêm

Được âm thanh không dứt quăng đầy đủ tài hùng biện. Được âm thanh tốt giác ngộ chúng sinh.

復次菩薩摩訶薩以此善根如是迴向。令一切眾生。

Phục thứ BỒ Tát Ma ha tát dĩ thử thiện Căn như thị hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Lại nữa BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng Căn thiện này hồi hướng như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得淨法身。令一切眾生。得淨妙功德。

Đắc tịnh Pháp thân. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc tịnh diệu công Đức.

Được Thân Pháp Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được công Đức sạch vi diệu.

令一切眾生。具諸相好。令一切眾生。得淨業報。

Linh nhất thiết chúng sinh. Cụ chư Tướng hảo. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc tịnh Nghiệp báo.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đầy đủ các Tướng Hào. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Nghiệp báo Thanh tịnh.

令一切眾生。得清淨薩婆若心。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Thanh tịnh Tát Bà Nhã tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tâm Tất cả các loại Trí tuệ Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得無量清淨菩提之心。令一切眾生。得淨方便。

Đắc vô lượng Thanh tịnh BỒ ĐỀ chi tâm.

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc tịnh Phương tiện.

Được tâm BỒ ĐỀ vô lượng Thanh tịnh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Phương tiện Thanh tịnh.

悉能分別眾生諸根。令一切眾生。得清淨性。

Tất năng phân biệt chúng sinh chư Căn.

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Thanh tịnh tính.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều có thể phân biệt các Căn của chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được tính Thanh tịnh.

令一切眾生。得清淨無礙行滿足諸願。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Thanh tịnh vô ngại hành mãn túc chư nguyện.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được các nguyện đầy đủ Thanh tịnh thực hành không trở ngại.

令一切眾生。得清淨正念智慧不斷辯才。

Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc Thanh tịnh Chính niệm Trí tuệ bất đoạn biện tài.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Trí tuệ Nhớ đúng Thanh tịnh tài hùng biện không dứt quãng.

菩薩摩訶薩以此善根如是迴向。令一切眾生。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử thiện Căn như thị hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện này hồi hướng như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得如是等清淨妙身。所謂。明淨身，離濁身，

Kinh Hoa Nghiêm

**Đắc như thị đẳng Thanh tịnh diệu thân. Sở
vị minh tịnh thân, ly trước thân.**

**Được như thế cùng với thân đẹp Thanh
tịnh. Gọi là thân sáng sạch, thân rời bản
đục.**

究竟淨身, 清淨身, 離塵身, 離種種塵身,
Cứu cánh tịnh thân, Thanh tịnh thân, ly
trần thân, ly chủng chủng trần thân.

**Thành quả Thân sạch, thân Thanh tịnh,
thân rời Phiền não, thân rời tất cả các loại
Phiền não.**

離垢身, 光明身, 可愛樂身, 無礙身。

Ly cấu thân, Quang minh thân, khả ái nhạo
thân, vô ngại thân.

**Thân rời bản, thân Quang sáng, thân đáng
yêu thích, thân không trở ngại.**

以如是身普應十方一切世界。示一切業。

Dĩ như thị thân phổ ứng thập phương nhất
thiết Thế giới. Thị nhất thiết Nghiệp.

**Dùng thân như thế khắp tất cả Thế giới 10
phương cần. Tỏ ra rõ tất cả Nghiệp.**

示現眾生普照一切。示現一切猶如鏡像淨水之月。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị hiện chúng sinh phổ chiếu nhất thiết.
Thị hiện nhất thiết do như kính tượng tịnh
thủy chi nguyệt.**

**Tỏ ra rõ chúng sinh chiếu sáng khắp tất
cả. Tỏ ra rõ tất cả giống như hình trong
gương Trăng trong nước sạch.**

令一切眾生。悉得如是淨妙之身。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc như thị
tịnh diệu chi thân.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh. Điều được thân
đẹp Thanh tịnh như thế.**

示現眾生菩薩諸行。示現眾生諸深妙法。

**Thị hiện chúng sinh Bồ Tát chư hạnh. Thị
hiện chúng sinh chư thâm diệu Pháp.**

**Tỏ ra rõ chúng sinh các hạnh của Bồ Tát.
Tỏ ra rõ cho chúng sinh các Pháp vi diệu
thâm sâu.**

示現眾生無量功德。示現眾生真實正道。

**Thị hiện chúng sinh vô lượng công Đức.
Thị hiện chúng sinh chân thực Chính đạo.**

Tỏ ra rõ cho chúng sinh công Đức vô lượng. Tỏ ra rõ cho chúng sinh Đạo đúng chân thực.

示現眾生具足諸法。示現眾生一切大願住於一剎。

Thị hiện chúng sinh cụ túc chư Pháp. Thị hiện chúng sinh nhất thiết đại nguyện trụ ư nhất Sát.

Tỏ ra rõ cho chúng sinh đầy đủ các Pháp. Tỏ ra rõ cho chúng sinh tất cả nguyện lớn dừng ở một Nước Phật.

示現一切世界如來出世。示現一切諸佛神足自在。

Thị hiện nhất thiết Thế giới Như Lai xuất thế. Thị hiện nhất thiết chư Phật Thần túc Tự tại.

Tỏ ra rõ ở tất cả Thế giới Như Lai xuất hiện ở Thế gian. Tỏ ra rõ Thần túc Tự do của tất cả các Phật.

示現受持菩薩不思議解脫。示現普賢諸行一切願智

。

Thị hiện thụ trì Bồ Tát bất tư nghị Giải thoát. Thị hiện Phổ Hiền chư hạnh nhất thiết nguyện Trí.

Kinh Hoa Nghiêm

Tỏ ra rõ nhận giữ Giải thoát không nghĩ bàn của Bồ Tát. Tỏ ra rõ Trí tuệ tất cả nguyện các hạnh Phổ Hiền.

菩薩摩訶薩善根如是迴向。令一切眾生。

Bồ Tát Ma ha tát thiện Căn như thị hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh.

成就一切功德智身。

Thành tựu nhất thiết công Đức Trí thân.

Thành công tất cả Thân Trí tuệ công Đức.

復次菩薩摩訶薩以此法施所攝善根如是迴向。

Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử Pháp thí sở nhiếp thiện Căn như thị hồi hướng.

Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Bồ thí Pháp này hút lấy Căn thiện hồi hướng như thế.

令一身遍一切世界。行菩薩行。眾生見者皆悉不空。

。

Linh nhất thân biến nhất thiết Thế giới.

Hành Bồ Tát hạnh. Chúng sinh kiến giả giai tất bất không.

Giúp cho một thân biến khắp tất cả Thế giới. Thực hành hạnh Bồ Tát. Chúng sinh thấy được hết thảy đều tràn đầy.

得不退轉菩提之心。令一切眾生。隨順真實。

Đắc Bất thoái chuyển Bồ Đề chi tâm. Linh nhất thiết chúng sinh. Tùy thuận chân thực.

Được tâm Bồ Đề Không chuyển lui. Giúp cho tất cả chúng sinh. Thuận theo chân thực.

得不壞心。令一切眾生。於一切世界盡未來劫。

Đắc bất hoại tâm. Linh nhất thiết chúng sinh. Ở nhất thiết Thế giới tận Vị lai Kiếp.

Được tâm không phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở tất cả Thế giới hết Kiếp Tương lai.

行菩薩道而無厭足。具法界等大慈悲心。

Hành Bồ Tát đạo nhi vô yếm túc. Cụ Pháp giới đẳng Đại Từ Bi tâm.

Thực hành Đạo Bồ Tát Đủ mà không chán. Đủ Cõi Pháp cùng với tâm Đại Từ Bi.

教化眾生未曾失時。分別諸根。念善知識。

Kinh Hoa Nghiêm

Giáo hóa chúng sinh vị tăng thất thời. Phân biệt chư Căn. Niệm thiện Tri thức.

Giáo hóa chúng sinh chưa từng sai thời.

Phân biệt các Căn. Nhớ Tri thức thiện.

於一念中悉見現在一切諸佛。正念如來未曾暫捨。

Ư nhất niệm trung tất kiến Hiện tại nhất thiết chư Phật. Chính niệm Như Lai vị tăng tạm xả.

Ở trong một nghĩ nhớ đều thấy tất cả các Phật Hiện tại. Nhớ đúng Như Lai chưa từng tạm bỏ.

修諸善根無有虛欺。安立眾生於一切智。

Tu chư thiện Căn vô hữu hư khi. An lập chúng sinh ư Nhất thiết Trí.

Tu các Căn thiện không có giả dối. Yên lập dựng chúng sinh được Tất cả Trí tuệ.

悉得不退清淨法輪。悉得一切諸佛法明。

Tất đắc bất thoái Thanh tịnh Pháp luân.

Tất đắc nhất thiết chư Phật Pháp minh.

Đều được vãng Pháp Thanh tịnh Không chuyển lui. Đều được Pháp sáng của tất cả các Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

受持一切諸佛法雨。行菩薩行。入一切眾生。入一切剎。

Thụ trì nhất thiết chư Phật Pháp vũ. Hành Bồ Tát hạnh. Nhập nhất thiết chúng sinh. Nhập nhất thiết Sát.

Nhận giữ tất cả mưa Pháp của các Phật. Thực hành hạnh Bồ Tát. Nhập vào tất cả chúng sinh. Nhập vào tất cả Nước Phật.

入一切法。入一切世間。入一切三世。

Nhập nhất thiết Pháp. Nhập nhất thiết Thế gian. Nhập nhất thiết Tam thế.

Nhập vào tất cả Pháp. Nhập vào tất cả Thế gian. Nhập vào tất cả Ba Đời.

入一切眾生諸業報智。入一切菩薩巧方便智。

Nhập nhất thiết chúng sinh chư Nghiệp báo Trí. Nhập nhất thiết Bồ Tát xảo Phương tiện Trí.

Nhập vào Trí tuệ các Nghiệp báo của tất cả chúng sinh. Nhập vào Trí tuệ Phương tiện khéo của tất cả Bồ Tát.

入一切菩薩出生智。入一切菩薩淨境界智。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhập nhất thiết BỒ Tát xuất sinh Trí. Nhập nhất thiết BỒ Tát tịnh cảnh giới Trí.

Nhập vào Trí tuệ sinh ra tất cả BỒ Tát.

Nhập vào Trí tuệ cảnh giới Thanh tịnh của tất cả BỒ Tát.

入一切佛住持境界。入一切無量無邊法界修菩薩行。

Nhập nhất thiết Phật trụ trì cảnh giới. Nhập nhất thiết vô lượng vô biên Pháp giới tu BỒ Tát hạnh.

Nhập vào cảnh giới dùng giữ của tất cả Phật. Nhập vào tất cả vô lượng vô biên Cõi Pháp tu hạnh BỒ Tát.

安住諸住。是為菩薩摩訶薩法施善根迴向。

An trú chư trụ. Thị vi BỒ Tát Ma ha tát Pháp thí thiện Căn hồi hướng.

Yên ở các dùng. Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn Bồ thí Pháp hồi hướng Căn thiện.

復次菩薩摩訶薩修善根業如是迴向。

Phục thứ BỒ Tát Ma ha tát tu thiện Căn Nghiệp như thị hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

Lại nữa BỒ TÁT BỒ TÁT lớn tu Nghiệp Căn thiện hồi hướng như thế.

令一切佛刹皆悉清淨。以無量莊嚴具而莊嚴之。

Linh nhất thiết Phật sát giai tất Thanh tịnh. Dĩ vô lượng trang nghiêm cụ nhi trang nghiêm chi.

Giúp cho tất cả Nước Phật hết thảy đều Thanh tịnh. Dùng vô lượng đồ dùng trang nghiêm mà trang nghiêm nó.

令一佛刹廣大如法界。如一佛刹。一切佛刹亦復如是。

Linh nhất Phật sát quảng đại như Pháp giới. Như nhất Phật sát, nhất thiết Phật sát diệc phục như thị.

Làm cho một Nước Phật rộng lớn như Cõi Pháp. Như một Nước Phật, tất cả Nước Phật cũng lại như thế.

得最正覺於一佛刹。悉皆顯現一切佛刹。如一佛刹

。

Đắc tối Chính Giác ư nhất Phật sát. Tất giai hiển hiện nhất thiết Phật sát. Như nhất Phật sát.

Được Chính Giác cao nhất ở một Nước Phật. Hết thấy đều hiện ra tất cả Nước Phật. Như một Nước Phật.

一切佛刹亦復如是。彼一一刹以法界等。

Nhất thiết Phật sát diệc phục như thị. Bỉ nhất nhất Sát dĩ Pháp giới đẳng.

Tất cả Nước Phật cũng lại như thế. Mỗi một Nước Phật đó với các Cõi Pháp.

諸莊嚴具而莊嚴之。無量阿僧祇眾寶莊嚴。

Chư trang nghiêm cụ nhi trang nghiêm chi. Vô lượng A tăng kì chúng bảo trang nghiêm.

Các đồ dùng trang nghiêm mà trang nghiêm nó. Vô lượng A tăng kì các vật báu trang nghiêm.

無量阿僧祇清淨眾寶高座。諸妙寶衣以敷其上。

Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh chúng bảo cao tòa. Chư diệu bảo y dĩ phu kỳ thượng. Vô lượng A tăng kì các tòa cao quý Thanh tịnh. Các áo báu vi diệu dùng trải lên trên nó.

Kinh Hoa Nghiêm

無量阿僧祇眾妙寶帳。一切寶鈴諸寶垂帶以爲莊嚴。
。

**Vô lượng A tăng kì chúng diệu bảo trướng.
Nhất thiết bảo linh chư bảo thù đới dĩ vi
trang nghiêm.**

**Vô lượng A tăng kì các màn báu vi diệu.
Tất cả linh báu các đai báu rủ xuống dùng
để trang nghiêm.**

無量寶蓋以張其上。無量寶雲雨一切寶散眾寶華。

**Vô lượng bảo cái dĩ trướng kỳ thượng. Vô
lượng bảo vân vũ nhất thiết bảo, tán chúng
bảo hoa.**

**Vô lượng lọng báu dùng căng lên trên nó.
Vô lượng mây báu rủ xuống tất cả vật
báu, rủ các hoa quý.**

見者無厭。無量妙寶以爲欄楯。妙寶樓閣而莊嚴之

。
**Kiến giả vô yếm. Vô lượng diệu bảo dĩ vi
lan thuẫn. Diệu bảo lâu các nhi trang
nghiêm chi.**

Nhìn thấy không chán. Vô lượng vật báu vi diệu dùng làm lan can. Lầu gác báu đẹp mà trang nghiêm nó.

無量寶鈴自然演暢諸佛妙法。無量寶華周遍充滿。

Vô lượng bảo linh tự nhiên diễn sướng chư Phật diệu Pháp. Vô lượng bảo hoa chu biến sung mãn.

Vô lượng linh báu tự nhiên phát ra Pháp vi diệu của các Phật. Vô lượng hoa quý tràn đầy khắp xung quanh.

眾妙寶色以為莊嚴。無量寶樹充滿其刹。

Chúng diệu bảo sắc dĩ vi trang nghiêm. Vô lượng bảo thụ sung mãn kỳ Sát.

Các màu sắc quý vi diệu dùng để trang nghiêm. Vô lượng cây báu tràn đầy Nước Phật đó.

出生無量妙寶華果。無量妙寶以為宮殿。

Xuất sinh vô lượng diệu bảo hoa quả. Vô lượng diệu bảo dĩ vi cung điện.

Sinh ra vô lượng hoa quả quý đẹp. Vô lượng vật báu vi diệu dùng làm cung điện.

妙寶樓觀遍遊諸刹。無量妙寶以為欄楯大寶莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệu bảo lâu quán biến du chư Sát. Vô lượng diệu bảo dĩ vị lan thuần đại bảo trang nghiêm.

Lâu quán báu đẹp tới khắp các Nước Phật. Vô lượng vật báu vi diệu dùng làm lan can vật báu lớn trang nghiêm.

無量妙寶爲偏樓閣。一切淨寶而莊嚴之。無量寶門。

。

Vô lượng diệu bảo vi Thiên lâu các. Nhất thiết tịnh bảo nhi trang nghiêm chi. Vô lượng bảo môn.

Vô lượng vật báu vi diệu làm lâu gác trên Trời. Tất cả báu vật Thanh tịnh mà trang nghiêm nó. Vô lượng cửa báu.

種種寶鬘而嚴飾之。無量珍寶半月形像。

Chúng chúng bảo man nhi nghiêm sức chi. Vô lượng trân bảo bán nguyệt hình tượng. Đủ loại tua hoa báu mà nghiêm sức nó. Vô lượng hình tượng nửa vầng Trăng bằng châu báu.

悉以眾寶而莊嚴之。無量無數不可思議珍寶莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất dĩ chúng bảo nhi trang nghiêm chi. Vô lượng vô số bất khả tư nghị trân bảo trang nghiêm.

Đều dùng các vật báu mà trang nghiêm nó. Vô lượng vô số châu báu trang nghiêm không thể nghĩ bàn.

諸佛淨業善根所起。無量寶藏莊嚴。

Chư Phật tịnh Nghiệp thiện Căn sở khởi. Vô lượng bảo tạng trang nghiêm.

Được Căn thiện Nghiệp sạch của các Phật dựng lên. Vô lượng kho báu trang nghiêm.

又以眾寶而莊嚴之。流出無量清淨寶河。

Hựu dĩ chúng bảo nhi trang nghiêm chi.

Lưu xuất vô lượng Thanh tịnh bảo hà.

Lại dùng các vật báu mà trang nghiêm nó.

Chảy ra vô lượng sông báu Thanh tịnh.

常流正法未曾斷絕。無量法海周遍其刹。

Thường lưu Chính pháp vị tằng đoạn tuyệt.

Vô lượng Pháp hải chu biến kỳ Sát.

Pháp đúng thường chảy ra chưa từng đứt đoạn. Vô lượng biển Pháp đầy khắp Nước Phật đó.

Kinh Hoa Nghiêm

正法淨水湛然充滿。無量阿僧祇寶分陀利華皆悉充滿。

Chính pháp tịnh thủy trạm nhiên sung mãn. Vô lượng A tăng kì bảo Phân đà lợi hoa giai tất sung mãn.

Nước Thanh tịnh Pháp đúng trong lành tràn đầy. Vô lượng A tăng kì hoa Phân đà lợi quý hết thảy đều tràn đầy.

自然演出正法華音。無量阿僧祇須彌寶山莊嚴。

Tự nhiên diễn xuất Chính pháp hoa âm. Vô lượng A tăng kì Tu Di bảo sơn trang nghiêm.

Tự nhiên phát ra tiếng hoa Pháp đúng. Vô lượng A tăng kì núi Tu Di báu trang nghiêm.

智慧須彌皆悉具足。無量阿僧祇八楞妙寶莊嚴。

Trí tuệ Tu Di giai tất cụ túc. Vô lượng A tăng kì bát lăng diệu bảo trang nghiêm.

Núi Tu Di Trí tuệ hết thảy đều đầy đủ. Vô lượng A tăng kì vật báu 8 mặt trang nghiêm.

諸寶瓔珞以爲垂帶。無量阿僧祇明淨寶莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Chư bảo anh lạc dĩ vị thùy đối. Vô lượng A tăng kì minh tịnh bảo trang nghiêm.

Các chuỗi ngọc quý dùng để treo rủ xuống. Vô lượng A tăng kì báu vật sáng sạch trang nghiêm.

放大慧光普照法界。無量阿僧祇寶鈴莊嚴。

Phóng đại Tuệ quang phổ chiếu Pháp giới.

Vô lượng A tăng kì bảo linh trang nghiêm.

Phóng ánh quang Trí tuệ chiếu sáng khắp Cõi Pháp. Vô lượng A tăng kì linh báu trang nghiêm.

自然演出微妙音聲。無量阿僧祇眾寶階道以為莊嚴。

。

Tự nhiên diễn xuất vi diệu âm thanh. Vô lượng A tăng kì chúng bảo giai đạo dĩ vi trang nghiêm.

Tự nhiên phát ra âm thanh vi diệu. Vô lượng A tăng kì các đường bộ quý dùng để trang nghiêm.

菩薩妙寶皆悉充滿。無量阿僧祇寶繒莊嚴。

Bồ Tát diệu bảo giai tất sung mãn. Vô lượng A tăng kì bảo tăng trang nghiêm.

Vật báu vi diệu của Bồ Tát hết thấy đều tràn đầy. Vô lượng A tăng kì lục quý trang nghiêm.

不可思議寶色清淨建立。無量阿僧祇寶幢莊嚴。

Bất khả tư nghị bảo sắc Thanh tịnh kiến lập. Vô lượng A tăng kì bảo tràng trang nghiêm.

Thiết lập sắc quý Thanh tịnh không thể nghĩ bàn. Vô lượng A tăng kì cừ báu trang nghiêm.

半月寶像而嚴飾之。無量阿僧祇寶幡莊嚴。

Bán nguyệt bảo tượng nhi nghiêm sức chi. Vô lượng A tăng kì bảo phan trang nghiêm.

Hình tượng quý nửa vầng Trăng mà nghiêm sức nó. Vô lượng A tăng kì phướn báu trang nghiêm.

悉能普雨無量寶幡。無量阿僧祇寶繒莊嚴充滿世界。

。

Tất năng phổ vũ vô lượng bảo phan. Vô lượng A tăng kì bảo tăng tràng trang nghiêm sung mãn Thế giới.

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều có thể rắc khắp vô lượng phướn báu.
Vô lượng A tăng kì lụa quý trang nghiêm
tràn đầy Thế giới.**

莊飾虛空。數無量阿僧祇細軟寶衣以爲莊嚴。

**Trang sức hư không. Phu vô lượng A tăng
kì tế nhuyễn bảo y dĩ vi trang nghiêm.**

**Trang sức khoảng không. Rải lên vô lượng
A tăng kì áo báu mềm mại dùng để trang
nghiêm.**

無量阿僧祇眾寶旋流以爲莊嚴。

**Vô lượng A tăng kì chúng bảo toàn lưu dĩ
vi trang nghiêm.**

**Vô lượng A tăng kì các giòng chảy quý
quay tròn dùng để trang nghiêm.**

示現菩薩清淨一切智眼。無量阿僧祇寶鬘莊嚴。

**Thị hiện Bồ Tát Thanh tịnh Nhất thiết Trí
nhãn. Vô lượng A tăng kì bảo man trang
nghiêm.**

**Tỏ ra rõ mắt Tất cả Trí tuệ Thanh tịnh của
Bồ Tát. Vô lượng A tăng kì tua hoa báu
trang nghiêm.**

一一寶鬘。百千菩薩以爲嚴飾。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất nhất bảo man. Bách thiên Bồ Tát dĩ vi nghiêm sức.

Mỗi một tua hoa báu. Trăm nghìn Bồ Tát lấy làm nghiêm sức.

無量阿僧祇眾寶宮殿莊嚴。

Vô lượng A tăng kì chúng bảo cung điện trang nghiêm.

Vô lượng A tăng kì các cung điện báu trang nghiêm.

悉能除滅諸處所愛。無量阿僧祇眾寶莊嚴。

Tất năng trừ diệt chư xứ sở ái. Vô lượng A tăng kì chúng bảo trang nghiêm.

Đều có thể diệt trừ các nơi yêu thích. Vô lượng A tăng kì các báu vật trang nghiêm.

金剛摩尼以為嚴飾。無量阿僧祇雜寶莊嚴。

Kim cương Ma ni dĩ vi nghiêm sức. Vô lượng A tăng kì tạp bảo trang nghiêm.

Kim cương ngọc Như ý dùng để nghiêm sức. Vô lượng A tăng kì báu vật hỗn tạp trang nghiêm.

示現無量清淨妙色。無量阿僧祇金剛圍山莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị hiện vô lượng Thanh tịnh diệu sắc. Vô lượng A tăng kì Kim Cương Vi sơn trang nghiêm.

Tỏ ra rõ vô lượng sắc đẹp Thanh tịnh. Vô lượng A tăng kì núi Kim Cương Vi trang nghiêm.

清淨明徹無所障礙。無量阿僧祇妙香莊嚴。

Thanh tịnh minh triệt vô sở chướng ngại. Vô lượng A tăng kì diệu hương trang nghiêm.

Thanh tịnh trong sáng không bị chướng ngại. Vô lượng A tăng kì hương vi diệu trang nghiêm.

其香普熏一切世界。出生無量阿僧祇諸變化身。

Kỳ hương phổ huân nhất thiết Thế giới. Xuất sinh vô lượng A tăng kì chư biến hóa thân.

Hương đó thơm khắp tất cả Thế giới. Sinh ra vô lượng A tăng kì các thân biến hóa.

一一化身與法界等。各放無量阿僧祇妙寶光明。

Nhất nhất hóa thân dữ Pháp giới đẳng. Các phóng vô lượng A tăng kì diệu bảo Quang minh.

Mỗi một thân biến hóa cùng bằng các Cõi Pháp. Đều phóng vô lượng A tăng kì Quang sáng quý vi diệu.

一一光明出一切光。無量阿僧祇明淨寶光以爲照耀。

Nhất nhất Quang minh xuất nhất thiết quang. Vô lượng A tăng kì minh tịnh bảo quang dĩ vi chiếu diệu.

Mỗi một Quang sáng sinh ra tất cả ánh quang. Vô lượng A tăng kì ánh quang báu Thanh tịnh dùng để chiếu sáng.

能發眾生淨智慧光。放無量阿僧祇無礙寶光。

Năng phát chúng sinh tịnh Trí tuệ quang. Phóng vô lượng A tăng kì vô ngại bảo quang.

Có thể phát ra ánh quang Trí tuệ Thanh tịnh của chúng sinh. Phóng vô lượng A tăng kì ánh quang báu không trở ngại.

一一光明普照法界。無量阿僧祇眾寶莊嚴。

Nhất nhất Quang minh phổ chiếu Pháp giới. Vô lượng A tăng kì chúng bảo trang nghiêm.

Mỗi một Quang sáng chiếu sáng khắp Cõi Pháp. Vô lượng A tăng kì các vật báu trang nghiêm.

一一寶中具一切寶。無量阿僧祇寶藏莊嚴。

Nhất nhất bảo trung cụ nhất thiết bảo. Vô lượng A tăng kì bảo tạng trang nghiêm.

Trong mỗi một vật báu đầy đủ tất cả báu vật. Vô lượng A tăng kì tạng báu trang nghiêm.

自然演說諸法寶藏。無量阿僧祇寶幢莊嚴。

Tự nhiên diễn thuyết chư Pháp bảo tạng.

Vô lượng A tăng kì bảo tràng trang nghiêm.

Tự nhiên diễn thuyết các tạng Pháp Báu.

Vô lượng A tăng kì cờ báu trang nghiêm.

建立如來妙智慧幢。無量阿僧祇賢寶莊嚴。

Kiến lập Như Lai diệu Trí tuệ tràng. Vô

lượng A tăng kì hiền bảo trang nghiêm.

Thiết lập cờ Trí tuệ vi diệu của Như Lai.

Vô lượng A tăng kì báu tốt trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

具足清淨大乘賢寶。無量阿僧祇寶園莊嚴。

Cụ túc Thanh tịnh Đại thừa Hiền bảo. Vô lượng A tăng kì bảo viên trang nghiêm.

Đây đủ báu tốt Pháp Bậc Phật Thanh tịnh.

Vô lượng A tăng kì vườn báu trang nghiêm.

菩薩三昧清涼悅樂。無量阿僧祇諸妙寶音自然演出

。

Bồ Tát Tam muội thanh lương duyệt lạc.

Vô lượng A tăng kì chư diệu bảo âm tự nhiên diễn xuất.

Tam muội Bồ Tát sạch mát vui sướng. Vô lượng A tăng kì các âm thanh quý vi diệu tự nhiên phát ra.

一一音中出如來音。充滿十方無不聞者。

Nhất nhất âm trung xuất Như Lai âm. Sung mãn thập phương vô bất văn giả.

Trong mỗi một âm thanh sinh ra âm thanh của Như Lai. Tràn đầy 10 phương đều nghe thấy hết.

無量阿僧祇寶像莊嚴。

Vô lượng A tăng kì bảo tượng trang nghiêm.

Vô lượng A tăng kì hình tượng báu trang nghiêm.

一一像身普放無量法寶光明。

Nhất nhất tượng thân phổ phóng vô lượng Pháp bảo Quang minh.

Mỗi một thân tượng phóng khắp Quang sáng của vô lượng Pháp Báu.

無量阿僧祇眾相莊嚴。一切眾相無相莊嚴。

Vô lượng A tăng kì chúng tướng trang nghiêm. Nhất thiết chúng tướng vô tướng trang nghiêm.

Vô lượng A tăng kì các hình tướng trang nghiêm. Tất cả các hình tướng, không có hình trang nghiêm.

無量阿僧祇寶威儀莊嚴。見者樂求菩薩威儀。

Vô lượng A tăng kì bảo uy nghi trang nghiêm. Kiến giả nhạo cầu Bồ Tát uy nghi.

Vô lượng A tăng kì vật báu uy nghi trang nghiêm. Nhìn thấy ham thích cầu uy nghi của Bồ Tát.

無量阿僧祇長養眾寶莊嚴。出生一切妙寶庫藏。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng A tăng kì trưởng dưỡng chúng bảo trang nghiêm. Xuất sinh nhất thiết diệu bảo khố tạng.

Vô lượng A tăng kì nuôi lớn các vật báu trang nghiêm. Sinh ra tất cả kho tàng vật báu vi diệu.

無量阿僧祇眾寶安住莊嚴。一切眾寶而嚴飾之。

Vô lượng A tăng kì chúng bảo an trụ trang nghiêm. Nhất thiết chúng bảo nhi nghiêm sức chi.

Vô lượng A tăng kì các vật báu yên ở trang nghiêm. Tất cả các vật báu mà nghiêm sức nó.

無量阿僧祇寶衣莊嚴。皆悉普覆具足菩薩無量三昧。

Vô lượng A tăng kì bảo y trang nghiêm.

Giai tất phổ phúc cụ túc Bồ Tát vô lượng Tam muội.

Vô lượng A tăng kì áo báu trang nghiêm.

Hết thảy đều che lên đầy đủ khắp vô lượng Tam muội của Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

無量阿僧祇妙衣莊嚴。其發心者即得菩薩善現等諸陀羅尼。

Vô lượng A tăng kì diệu y trang nghiêm. Kỳ phát tâm giả tức đắc Bồ Tát thiện hiện đẳng chư Đà La Ni.

Vô lượng A tăng kì áo đẹp trang nghiêm. Nếu người phát tâm tức thời được Bồ Tát dễ hiện ra cùng với các Đà La Ni.

無量阿僧祇修寶莊嚴。悉能分別業寶報應。

Vô lượng A tăng kì tu bảo trang nghiêm. Tất năng phân biệt Nghiệp bảo báo ứng.

Vô lượng A tăng kì tu sửa vật báu trang nghiêm. Đều có thể phân biệt báo ứng Nghiệp báu.

決定清淨。無量阿僧祇無礙知見妙寶莊嚴。

Quyết định Thanh tịnh. Vô lượng A tăng kì vô ngại Tri kiến diệu bảo trang nghiêm.

Quyết định Thanh tịnh. Vô lượng A tăng kì Thấy biết không trở ngại quý đẹp trang nghiêm.

若有見者悉得諸法清淨法眼。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhược hữu kiến giả tất đắc chư Pháp
Thanh tịnh Pháp nhãn.**

**Nếu có người thấy đều được mắt Pháp
Thanh tịnh của các Pháp.**

無量阿僧祇寶天冠莊嚴。

**Vô lượng A tăng kì bảo Thiên quan trang
nghiêm.**

**Vô lượng A tăng kì mũ Trời báu trang
nghiêm.**

具足成就智慧天冠。無量阿僧祇寶座莊嚴。

**Cụ túc thành tựu Trí tuệ Thiên quan. Vô
lượng A tăng kì bảo tòa trang nghiêm.**

**Thành công đầy đủ mũ Trời Trí tuệ. Vô
lượng A tăng kì tòa báu trang nghiêm.**

成佛清淨寶師子座。然無量阿僧祇明淨寶燈。

Thành Phật Thanh tịnh bảo Sư Tử tòa.

**Nhiên vô lượng A tăng kì minh tịnh bảo
đăng.**

Thành tòa báu Sư Tử Thanh tịnh của Phật.

Đốt vô lượng A tăng kì đèn báu sáng sạch.

具足明淨妙智慧燈。無量阿僧祇寶多羅樹莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Cụ túc minh tịnh diệu Trí tuệ đấng. Vô lượng A tăng kì bảo Đa la thụ trang nghiêm.

Đây đủ đèn Trí tuệ đẹp sáng sạch. Vô lượng A tăng kì cây Đa la báu trang nghiêm.

一一多羅樹以寶瓔珞而嚴飾之。

Nhất nhất Đa la thụ dĩ bảo anh lạc nhi nghiêm sức chi.

Mỗi một cây Đa la dùng chuỗi ngọc quý mà nghiêm sức nó.

無量阿僧祇眾寶涼臺以爲莊嚴。

Vô lượng A tăng kì chúng bảo lương đài dĩ vi trang nghiêm.

Vô lượng A tăng kì các đài mát quý dùng để trang nghiêm.

無量阿僧祇寶樹莊嚴。不思議鳥棲集其上出妙音聲。

Vô lượng A tăng kì bảo thụ trang nghiêm.

Bất tư nghị diệu tê tập kỳ thượng xuất diệu âm thanh.

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô lượng A tăng kì cây báu trang nghiêm.
Không thể nghĩ bàn chim đậu tập hợp trên
nó phát ra âm thanh vi diệu.**

無量阿僧祇妙寶化華莊嚴。

**Vô lượng A tăng kì diệu bảo hóa hoa trang
nghiêm.**

**Vô lượng A tăng kì hoa biến hóa quý đẹp
trang nghiêm.**

一一華上無量菩薩結跏趺坐遍遊法界。

**Nhất nhất hoa thượng vô lượng Bồ Tát Kết
già phu tọa biến du Pháp giới.**

**Trên mỗi một hoa vô lượng Bồ Tát ngồi
xếp bằng Kết già đi khắp Cõi Pháp.**

無量阿僧祇果實莊嚴。具薩婆若大智慧果。

**Vô lượng A tăng kì quả thực trang nghiêm.
Cụ Tát Bà Nhã đại Trí tuệ quả.**

**Vô lượng A tăng kì hoa quả trang nghiêm.
Đầy đủ quả Trí tuệ lớn của Tất cả các loại
Trí tuệ.**

無量阿僧祇眾寶聚落莊嚴。皆悉修習清淨正法。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng A tăng kì chúng bảo tụ lạc trang nghiêm. Giai tất tu tập Thanh tịnh Chính pháp.

Vô lượng A tăng kì các làng xóm quý trang nghiêm. Hết thầy đều tu luyện Pháp đúng Thanh tịnh.

無量阿僧祇寶宅莊嚴。眾寶街巷人民充滿。

Vô lượng A tăng kì bảo trạch trang nghiêm. Chúng bảo nhai hạng nhân dân sung mãn.

Vô lượng A tăng kì nhà ở quý trang nghiêm. Các ngõ phố quý tràn đầy nhân dân.

無量阿僧祇大王寶都莊嚴。

Vô lượng A tăng kì Đại vương bảo đô trang nghiêm.

Vô lượng A tăng kì Kinh đô quý trang nghiêm của Vua lớn.

彼諸大王勇猛精進被大法鎧。於無上道堅固不退。

Bỉ chư Đại vương dũng mãnh Tinh tiến bị đại Pháp khải. Ư Vô thượng đạo kiên cố bất thoái.

Các Vua lớn đó dưng mãnh Tinh tiến mặc áo giáp Pháp lớn. Với Đạo Bình Đẳng kiên cố Không chuyển lui.

無量阿僧祇寶舍莊嚴。除滅一切房室貪愛。

Vô lượng A tăng kì bảo xá trang nghiêm.

Trừ diệt nhất thiết phòng thất tham ái.

Vô lượng A tăng kì phòng ở quý trang

nghiêm. Diệt trừ tất cả tham yêu phòng ở.

無量阿僧祇寶衣莊嚴。隨意受用無所貪著。

Vô lượng A tăng kì bảo y trang nghiêm.

Tùy ý thụ dụng vô sở tham trước.

Vô lượng A tăng kì áo quý trang nghiêm.

Tùy ý lấy dùng không tham nương nhờ.

無量阿僧祇寶家莊嚴。捨家出家菩薩充滿其中。

Vô lượng A tăng kì bảo gia trang nghiêm.

Xả gia Xuất gia Bồ Tát sung mãn kỳ trung.

Vô lượng A tăng kì nhà báu trang nghiêm.

Bỏ nhà Xuất gia Bồ Tát tràn đầy trong đó.

無量阿僧祇無厭足寶莊嚴。見者能生無量歡喜。

Vô lượng A tăng kì vô yếm túc bảo trang

nghiêm. Kiến giả năng sinh vô lượng hoan

hỉ.

**Vô lượng A tăng kì vật báu trang nghiêm
đủ không chán. Thấy nó có thể sinh ra vô
lượng vui mừng.**

無量阿僧祇寶輪莊嚴。放不思議智慧光明。

**Vô lượng A tăng kì bảo luân trang nghiêm.
Phóng bất tư nghị Trí tuệ Quang minh.**

**Vô lượng A tăng kì vàng báu trang nghiêm.
Phóng Quang sáng Trí tuệ không nghĩ bàn.**

轉不退輪。無量阿僧祇妙寶行樹莊嚴。

**Chuyển bất thoái luân. Vô lượng A tăng kì
diệu bảo hàng thụ trang nghiêm.**

**Chuyển vận vàng không lui. Vô lượng A
tăng kì hàng cây báu trang nghiêm.**

以清淨因那尼羅寶而莊校之。無量阿僧祇寶地莊嚴
。

**Dĩ Thanh tịnh Nhân Na Ni La bảo nhi trang
hiệu chi. Vô lượng A tăng kì bảo địa trang
nghiêm.**

**Dùng vật báu Nhân Na Ni La Thanh tịnh
mà trang sức nó. Vô lượng A tăng kì đất
báu trang nghiêm.**

分別示現不思議寶。無量阿僧祇樂器莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Phân biệt thị hiện bất tư nghị bảo. Vô lượng A tăng kì nhạc khí trang nghiêm.

Phân biệt tỏ rõ báu vật không nghĩ bàn. Vô lượng A tăng kì nhạc cụ trang nghiêm.

出自然音充滿法界。無量阿僧祇樂器莊嚴。

Xuất tự nhiên âm sung mãn Pháp giới. Vô lượng A tăng kì nhạc khí trang nghiêm.

Tự nhiên sinh ra âm thanh tràn đầy Cõi Pháp. Vô lượng A tăng kì nhạc cụ trang nghiêm.

盡未來際常出法音。未曾斷絕。

Tận Vị lai tế thường xuất Pháp âm. Vị tăng đoạn tuyệt.

Hết thời Tương lai thường sinh ra âm Pháp. Chưa từng dứt đoạn.

無量阿僧祇寶身莊嚴充滿其刹。

Vô lượng A tăng kì bảo thân trang nghiêm sung mãn kỳ Sát.

Vô lượng A tăng kì thân quý trang nghiêm tràn đầy Nước Phật đó.

悉能受持一切法寶。無量阿僧祇清淨寶口莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất năng thụ trì nhất thiết Pháp bảo. Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo khẩu trang nghiêm.

Đều có thể nhận giữ tất cả Pháp Bảo. Vô lượng A tăng kì miệng quý Thanh tịnh trang nghiêm.

具足一切功德藏寶。出無量阿僧祇淨寶言音。

Cụ túc nhất thiết công Đức tạng bảo. Xuất vô lượng A tăng kì tịnh bảo ngôn âm.

Đầy đủ tất cả tạng báu công Đức. Sinh ra vô lượng A tăng kì lời nói quý Thanh tịnh.

常說無量淨妙法寶。無量阿僧祇清淨寶心莊嚴。

Thường thuyết vô lượng tịnh diệu Pháp bảo. Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo tâm trang nghiêm.

Thường nói vô lượng Pháp Bảo hay Thanh tịnh. Vô lượng A tăng kì tâm quý Thanh tịnh trang nghiêm.

得正直寶。一切智願皆悉充滿。

Đắc chính trực bảo. Nhất thiết Trí nguyện giai tất sung mãn.

Kinh Hoa Nghiêm

Được ngay thẳng quý báu. Tất cả nguyện Trí tuệ hết thảy đều tràn đầy.

無量阿僧祇清淨寶念莊嚴。除滅愚癡。

Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo niệm trang nghiêm. Trừ diệt ngu si.

Vô lượng A tăng kì nhớ quý Thanh tịnh trang nghiêm. Diệt trừ ngu si.

得一切智無上寶王。無量阿僧祇清淨寶趣莊嚴。

Đắc Nhất thiết Trí Vô thượng bảo vương.

Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo thú trang nghiêm.

Được Tất cả Trí tuệ Bình Đẳng quý nhất.

Vô lượng A tăng kì hưởng tới quý Thanh tịnh trang nghiêm.

悉能攝受一切諸佛正法之寶。

Tất năng nhiếp thụ nhất thiết chư Phật Chính pháp chi bảo.

Đều có thể hút lấy tất cả Pháp Báu đúng của các Phật.

無量阿僧祇菩薩寶慧莊嚴。決定善知一切佛法。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng A tăng kì Bồ Tát bảo tuệ trang nghiêm. Quyết định thiện tri nhất thiết Phật Pháp.

Vô lượng A tăng kì Tuệ quý trang nghiêm của Bồ Tát. Quyết định hay biết tất cả Pháp Phật.

無量阿僧祇不放逸寶智慧莊嚴。一切智寶皆悉充滿。

Vô lượng A tăng kì bất phóng dật bảo Trí tuệ trang nghiêm. Nhất thiết Trí bảo giai tất sung mãn.

Vô lượng A tăng kì Trí tuệ quý không phóng túng trang nghiêm. Tất cả Trí tuệ báu hết thảy đều tràn đầy.

無量阿僧祇清淨寶眼莊嚴。於一切十力寶無所障礙。

Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo nhân trang nghiêm. Ư nhất thiết thập lực bảo vô sở chướng ngại.

Vô lượng A tăng kì mắt quý Thanh tịnh trang nghiêm. Với tất cả 10 lực quý không bị chướng ngại.

Kinh Hoa Nghiêm

無量阿僧祇清淨寶耳莊嚴。

Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo nhĩ trang nghiêm.

Vô lượng A tăng kì tai quý Thanh tịnh trang nghiêm.

善能聽聞一切法界微妙音聲而無障礙。

Thiện năng thính văn nhất thiết Pháp giới vi diệu âm thanh nhi vô chướng ngại.

Dễ có thể nghe thấy âm thanh vi diệu của tất cả Cõi Pháp mà không chướng ngại.

無量阿僧祇清淨寶鼻莊嚴。聞淨寶香而無厭足。

Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo tị trang nghiêm. Văn tịnh bảo hương nhi vô yếm túc.

Vô lượng A tăng kì mũi quý Thanh tịnh trang nghiêm. Ngửi hương quý Thanh tịnh đủ mà không chán.

無量阿僧祇清淨寶廣長舌莊嚴。

Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo quảng trường thiệt trang nghiêm.

Vô lượng A tăng kì lưỡi dài rộng quý Thanh tịnh trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

善說一切諸語言法。無量阿僧祇清淨寶身莊嚴。

**Thiền thuyết nhất thiết chư ngữ ngôn
Pháp. Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo
thân trang nghiêm.**

**Hay nói tất cả các Pháp lời nói. Vô lượng A
tăng kì thân quý Thanh tịnh trang nghiêm.**

遊行十方而無罣礙。無量阿僧祇清淨寶意莊嚴。

**Du hành thập phương nhi vô quái ngại. Vô
lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo ý trang
nghiêm.**

**Đi tới 10 phương mà không lười nhác. Vô
lượng A tăng kì ý quý Thanh tịnh trang
nghiêm.**

悉能修習普賢菩薩一切大願。

**Tất năng tu tập Phổ Hiền Bồ Tát nhất thiết
đại nguyện.**

**Đều có thể tu luyện tất cả nguyện lớn của
Phổ Hiền Bồ Tát.**

無量阿僧祇清淨寶音莊嚴。

**Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo âm
trang nghiêm.**

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng A tăng kì âm thanh quý Thanh tịnh trang nghiêm.

微妙音聲皆悉充滿一切世界。

Vi diệu âm thanh giai tất sung mãn nhất thiết Thế giới.

Âm thanh vi diệu hết thảy đều tràn đầy tất cả Thế giới.

無量阿僧祇寶身業莊嚴。具足一切智慧寶業。

Vô lượng A tăng kì bảo Thân nghiệp trang nghiêm. Cụ túc Nhất thiết Trí tuệ bảo Nghiệp.

Vô lượng A tăng kì Nghiệp thân quý trang nghiêm. Đây đủ Nghiệp Tất cả Trí tuệ báu.

無量阿僧祇寶口業莊嚴。廣說無量智慧妙寶。

Vô lượng A tăng kì bảo Khẩu nghiệp trang nghiêm. Quảng thuyết vô lượng Trí tuệ diệu bảo.

Vô lượng A tăng kì Nghiệp miệng quý trang nghiêm. Rộng nói vô lượng Trí tuệ quý vi diệu.

無量阿僧祇清淨寶意業莊嚴。究竟一切無礙寶智。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô lượng A tăng kì Thanh tịnh bảo Ý
nghiệp trang nghiêm. Cứu cánh nhất thiết
vô ngại bảo Trí.**

**Vô lượng A tăng kì Nghiệp ý quý Thanh
tịnh trang nghiêm. Thành quả Tất cả Trí
tuệ quý không trở ngại.**

菩薩摩訶薩復如是念。於彼一切諸如來刹。

**Bồ Tát Ma ha tát phục như thị niệm. Ư bỉ
nhất thiết chư Như Lai Sát.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn lại suy ngẫm như thế. Ở
Nước Phật của tất cả các Như Lai đó.**

於一佛刹，一方，一毛道中。

**Ư nhất Phật sát, nhất phương, nhất mao
đạo trung.**

**Ở một Nước Phật, một phương, trong một
đâu sợi lông.**

成就無量無數不可思議清淨智慧。諸大菩薩皆悉充
滿。

**Thành tựu vô lượng vô số bất khả tư nghị
Thanh tịnh Trí tuệ. Chư đại Bồ Tát giai tất
sung mãn.**

Kinh Hoa Nghiêm

Thành công vô lượng vô số Trí tuệ Thanh tịnh không thể nghĩ bàn. Các Bồ Tát lớn hết thảy đều tràn đầy.

如一佛刹，一方，一毛道盡虛空，法界等。

Như nhất Phật sát, nhất phương, nhất mao đạo tận hư không, Pháp giới đẳng.

Như một Nước Phật, một phương, một đầu sợi lông hết tận khoảng không, các Cõi Pháp.

一切佛刹。一切方。一切毛道亦復如是。

Nhất thiết Phật sát, nhất thiết phương, nhất thiết mao đạo diệc phục như thị.

Tất cả Nước Phật, tất cả phương, tất cả đầu sợi lông cũng lại như thế.

是為菩薩摩訶薩迴向妙寶莊嚴一切佛刹。

Thị vi Bồ Tát Ma ha tát hồi hướng diệu bảo trang nghiêm nhất thiết Phật sát.

Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng tất cả Nước Phật đẹp quý trang nghiêm.

如寶莊嚴一切佛刹。廣說香莊嚴。

Như bảo trang nghiêm nhất thiết Phật sát. Quảng thuyết hương trang nghiêm.

Như vật báu trang nghiêm tất cả Nước Phật. Rộng nói hương trang nghiêm.

乃至究竟無量清淨妙香意業無礙寶智亦復如是。

Nãi chí cứu cánh vô lượng Thanh tịnh diệu hương, Ý nghiệp vô ngại bảo Trí diệc phục như thị.

Thậm chí thành quả vô lượng hương vi diệu Thanh tịnh, Nghiệp ý Trí tuệ quý không trở ngại cũng lại như thế.

廣說華莊嚴。乃至究竟淨華意業無礙寶智亦復如是

。

Quảng thuyết hoa trang nghiêm. Nãi chí cứu cánh tịnh hoa, Ý nghiệp vô ngại bảo Trí diệc phục như thị.

Rộng nói hoa trang nghiêm. Thậm chí thành quả hoa Thanh tịnh, Nghiệp ý Trí tuệ quý không trở ngại cũng lại như thế.

廣說鬘, 塗香, 末香, 衣, 蓋,

幢幡。乃至百事莊嚴亦復如是。

Quảng thuyết man, đồ hương, mặt hương, y cái tràng phan. Nãi chí bách sự trang nghiêm diệc phục như thị.

Rộng nói tua hoa, hương bôi, hương bột, áo lọng cờ phướn. Thậm chí trăm việc trang nghiêm cũng lại như thế.

如是菩薩摩訶薩以此法施等所攝善根迴向。

Như thị BỒ Tát Ma ha tát dĩ thử Pháp thí đẳng sở nhiếp thiện Căn hồi hương.

BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng BỐ thí Pháp cùng với hút lấy Căn thiện hồi hương như thế.

長養善根故迴向。嚴淨佛刹故迴向。

Trưởng dưỡng thiện Căn cố hồi hương.

Nghiêm tịnh Phật sát cố hồi hương.

Nuôi lớn Căn thiện cho nên hồi hương.

Nước Phật Thanh tịnh cho nên hồi hương.

令一切眾生。清淨平等故迴向。

Linh nhất thiết chúng sinh. Thanh tịnh bình đẳng cố hồi hương.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Thanh tịnh bình đẳng cho nên hồi hương.

令一切眾生。除滅瞋恚。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Trừ diệt sân khuê. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Diệt trừ thù giận. Giúp cho tất cả chúng sinh.

具足平等甚深佛法。令一切眾生。

Cụ túc bình đẳng thậm thâm Phật Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đầy đủ Pháp Phật bình đẳng rất sâu. Giúp cho tất cả chúng sinh.

具足平等不可壞清淨功德力。令一切眾生。

Cụ túc bình đẳng bất khả hoại Thanh tịnh công Đức lực. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đầy đủ lực công Đức Thanh tịnh bình đẳng không thể phá hỏng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得平等無盡智慧度諸佛法。令一切眾生。

Tất đắc bình đẳng vô tận Trí tuệ độ chư Phật Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều được Trí tuệ bình đẳng không hết sang tới các Pháp Phật. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得平等清淨梵音。令一切眾生。

Tất đắc bình đẳng Thanh tịnh Phạm âm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều được tiếng Phạm Thanh tịnh bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得平等無礙淨眼。究竟虛空法界等無礙智。

Tất đắc bình đẳng vô ngại Tịnh nhãn. Cứu cánh hư không Pháp giới đẳng vô ngại Trí. Đều được mắt Thanh tịnh bình đẳng không trở ngại. Thành quả Cõi Pháp trống rỗng cùng với Trí tuệ không trở ngại.

令一切眾生。悉得清淨平等正念。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc Thanh tịnh bình đẳng Chính niệm.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Nhớ đúng Thanh tịnh bình đẳng.

盡過去劫。令一切眾生。悉得平等無礙智。

Tận Quá khứ Kiếp. Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc bình đẳng vô ngại Trí.

Hết Kiếp Quá khứ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được Trí tuệ bình đẳng không trở ngại.

決定了知一切諸法。令一切眾生。悉得平等菩提。

Kinh Hoa Nghiêm

**Quyết định liễu tri nhất thiết chư Pháp.
Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc bình
đẳng BỒ ĐỀ.**

**Quyết định biết rõ tất cả các Pháp. Giúp
cho tất cả chúng sinh. Đều được BỒ ĐỀ
bình đẳng.**

充滿法界無所障礙。令一切眾生。

**Sung mãn Pháp giới vô sở chướng ngại.
Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Tràn đầy Cõi Pháp không bị chướng ngại.
Giúp cho tất cả chúng sinh.**

悉得平等諸妙善根。令一切眾生。

**Tất đặc bình đẳng chư diệu thiện Căn.
Linh nhất thiết chúng sinh.**

**Đều được các Căn thiện đẹp bình đẳng.
Giúp cho tất cả chúng sinh.**

悉得平等身，口，意業。具足功德莊嚴清淨。

**Tất đặc bình đẳng Thân khẩu ý Nghiệp. Cụ
túc công Đức trang nghiêm Thanh tịnh.**

**Đều được Nghiệp Thân miệng ý bình đẳng.
Đầy đủ công Đức Thanh tịnh trang nghiêm.**

令一切眾生。悉得平等普賢菩薩一切所行。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc bình đẳng Phổ Hiền Bồ Tát nhất thiết sở hạnh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. đều được tất cả hạnh bình đẳng của Phổ Hiền Bồ Tát.

令一切眾生。悉得平等清淨佛刹。令一切眾生。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc bình đẳng Thanh tịnh Phật sát. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho tất cả chúng sinh. đều được Nước Phật Thanh tịnh bình đẳng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得平等具足。深入一切智行。令一切眾生。離一切惡。

Tất đặc bình đẳng cụ túc. Thâm nhập Nhất thiết Trí hạnh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Ly nhất thiết ác.

Đều được đầy đủ bình đẳng. Nhập sâu vào hạnh Tất cả Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh. Rời tất cả ác.

悉得平等善根迴向。令一切眾生。悉得平等一切知見。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất đặc bình đẳng thiện Căn hồi hướng.
Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc bình
đẳng nhất thiết Tri kiến.**

**Đều được hồi hướng Căn thiện bình đẳng.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được tất
cả Thấy biết bình đẳng.**

皆能分別他人心念。令一切眾生。悉得平等安住白
法。

**Giai năng phân biệt tha nhân tâm niệm.
Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc bình
đẳng an trụ bạch Pháp.**

**Đều có thể nhớ phân biệt tâm người khác.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được bình
đẳng yên ở Pháp sáng.**

令一切眾生。悉得平等。於一念中具一切智。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đặc bình
đẳng. Ư nhất niệm trung cụ Nhất thiết Trí.
Giúp cho tất cả chúng sinh. Đều được bình
đẳng. Ở trong một nghĩ nhớ đầy đủ Tất cả
Trí tuệ.**

究竟滿足無上菩提。令一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Cứu cánh mãn túc Vô thượng BỒ ĐỀ. Linh nhất thiết chúng sinh.

Thành quả đầy đủ Bình Đẳng BỒ ĐỀ. Giúp cho tất cả chúng sinh.

成就一切平等道行。清淨具足。

Thành tựu nhất thiết bình đẳng Đạo hạnh. Thanh tịnh cụ túc.

Thành công tất cả hạnh Đạo bình đẳng. Đầy đủ Thanh tịnh.

菩薩摩訶薩以此善根。普爲一切平等迴向。

BỒ Tát Ma ha tát dĩ thủ thiện Căn. Phổ vị nhất thiết bình đẳng hồi hướng.

BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng Căn thiện này. Vì khắp tất cả hồi hướng bình đẳng.

令一切眾生。悉得清淨分別諸法之力。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất đắc Thanh tịnh phân biệt chư Pháp chi lực.

Giúp cho tất cả chúng sinh. đều được Thanh tịnh phân biệt lực của các Pháp.

廣爲眾生解說迴向。菩薩摩訶薩復作是念。

Quảng vị chúng sinh giải thuyết hồi hướng. BỒ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm.

**Rộng vì chúng sinh giảng giải hồi hướng.
Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy ngẫm như
thế.**

以此善根。令一切眾生。修菩薩淨行。得無量法海。
。

**Dĩ thử thiện Căn. Linh nhất thiết chúng
sinh. Tu Bồ Tát tịnh hạnh. Đắc vô lượng
Pháp hải.**

**Dùng Căn thiện này. Giúp cho tất cả chúng
sinh. Tu hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát. Được
vô lượng biển Pháp.**

於一一法海無量法界等。清淨智慧普照法界。

**Ư nhất nhất Pháp hải vô lượng Pháp giới
đẳng. Thanh tịnh Trí tuệ phổ chiếu Pháp
giới.**

**Với mỗi một biển Pháp vô lượng các Cõi
Pháp. Trí tuệ Thanh tịnh chiếu sáng khắp
Cõi Pháp.**

令一切眾生。分別解說一切句義。令一切眾生。

**Linh nhất thiết chúng sinh. Phân biệt giải
thuyết nhất thiết cú nghĩa. Linh nhất thiết
chúng sinh.**

Giúp cho tất cả chúng sinh. Phân biệt giảng giải nghĩa tất cả câu Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得一切法明三昧普照諸法。令一切眾生。

Tất đặc nhất thiết Pháp minh Tam muội phổ chiếu chư Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh.

Đều được tất cả Tam muội Pháp sáng chiếu sáng khắp các Pháp. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉具足隨順三世諸佛辯才。令一切眾生。

Giai tất cụ túc tùy thuận Tam thể chư Phật biện tài. Linh nhất thiết chúng sinh.

Hết thảy đều đầy đủ thuận theo tài hùng biện của các Phật Ba Đời. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得三世佛自在之身。令一切眾生。得無礙善根。

Đắc Tam thể Phật Tự tại chi thân. Linh nhất thiết chúng sinh. Đắc vô ngại thiện Căn.

Được thân Tự do của Phật Ba Đời. Giúp cho tất cả chúng sinh. Được Căn thiện không trở ngại.

起佛法愛。不退大悲。救護眾生。令一切眾生。

Khởi Phật Pháp ái. Bất thoái Đại Bi. Cứu hộ chúng sinh. Linh nhất thiết chúng sinh.

Nổi lên yêu quý Pháp Phật. Đại Bi không lui. Cứu giúp chúng sinh. Giúp cho tất cả chúng sinh.

得無礙智不思議法。能淨歡喜一切眾會。令一切眾生。

Đắc vô ngại Trí bất tư nghị Pháp. Năng tịnh hoan hỷ nhất thiết chúng hội. Linh nhất thiết chúng sinh.

Được Trí tuệ không trở ngại, Pháp không nghĩ bàn. Có thể Thanh tịnh vui mừng tất cả các hội. Giúp cho tất cả chúng sinh.

於一切佛刹，翻覆佛刹，俯伏佛刹，微細佛刹，廣大佛刹。

Ư nhất thiết Phật sát, phiên phúc Phật sát, phủ phục Phật sát, vi tế Phật sát, quảng đại Phật sát.

**Ở tất cả Nước Phật, Nước Phật nghiêng
ngửa, Nước Phật phục xuống, Nước Phật
nhỏ bé, Nước Phật rộng lớn.**

清淨佛刹，穢濁佛刹。於如是等諸佛刹中。

**Thanh tịnh Phật sát, uế trọc Phật sát. Ư
như thị đẳng chư Phật sát trung.**

**Nước Phật Thanh tịnh, Nước Phật bản đục.
Ở như thế cùng với ở trong các Nước Phật.**

悉轉清淨不退法輪。令一切眾生。於念念中。

**Tất chuyển Thanh tịnh bất thoái Pháp
luân. Linh nhất thiết chúng sinh. Ư niệm
niệm trung.**

**Đều chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh
không lui. Giúp cho tất cả chúng sinh. Ở
trong mỗi một nghĩ nhớ.**

悉得無盡無所畏辯。廣說佛法。不可窮盡。令一切
眾生。

**Tất đắc vô tận vô sở úy biện. Quảng thuyết
Phật Pháp. Bất khả cùng tận. Linh nhất
thiết chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Đều được biện luận không hết không sợ hãi. Rộng nói Pháp Phật. Không thể tận cùng. Giúp cho tất cả chúng sinh.

常樂一向專求勝法。於一切法得智慧自在。

Thường nhạo nhất hướng chuyên cầu thắng Pháp. Ư nhất thiết Pháp đắc Trí tuệ Tự tại.

Thường ham thích một hướng chuyên cầu Pháp tốt. Với tất cả Pháp được Trí tuệ Tự do.

令一切眾生。皆悉歡喜。廣說一切法。

Linh nhất thiết chúng sinh. Giai tất hoan hỉ. Quảng thuyết nhất thiết Pháp.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thấy đều vui mừng. Rộng nói tất cả Pháp.

復次菩薩摩訶薩安住法界無量善根迴向。

Phục thứ Bồ Tát Ma ha tát an trụ Pháp giới vô lượng thiện Căn hồi hướng.

Lại nữa Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Cõi Pháp hồi hướng vô lượng Căn thiện.

法界無量身業迴向。法界無量口業迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Pháp giới vô lượng thân Nghiệp hồi hướng.
Pháp giới vô lượng Khẩu nghiệp hồi hướng.
Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Nghiệp thân.
Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Nghiệp
miệng.**

法界無量意業迴向。法界無量妙色迴向。

**Pháp giới vô lượng Ý nghiệp hồi hướng.
Pháp giới vô lượng diệu Sắc hồi hướng.
Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Nghiệp ý.
Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Sắc thân vi
diệu.**

法界無量妙受，想，行，
識迴向。法界無量平等陰迴向。

**Pháp giới vô lượng diệu Thụ tướng hành
thức hồi hướng. Pháp giới vô lượng bình
đẳng Âm hồi hướng.**

**Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Thụ Tướng
Hành Thức vi diệu. Hồi hướng Cõi Pháp vô
lượng Uẩn bình đẳng.**

法界無量平等界迴向。法界無量平等入迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Pháp giới vô lượng bình đẳng giới hồi hướng. Pháp giới vô lượng bình đẳng Nhập hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Cõi bình đẳng. Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Nhập vào bình đẳng.

法界無量內平等迴向。法界無量外平等迴向。

Pháp giới vô lượng nội bình đẳng hồi hướng. Pháp giới vô lượng ngoại bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng bên trong bình đẳng. Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng bên ngoài bình đẳng.

法界無量勇猛精進平等迴向。

Pháp giới vô lượng dũng mãnh Tinh tiến bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Tinh tiến dũng mãnh bình đẳng.

法界無量正直心平等迴向。

Pháp giới vô lượng chính trực tâm bình đẳng hồi hướng.

**Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng tâm ngay
thẳng bình đẳng.**

法界無量方便平等迴向。法界無量性平等迴向。

**Pháp giới vô lượng Phương tiện bình đẳng
hồi hướng. Pháp giới vô lượng tính bình
đẳng hồi hướng.**

**Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Phương tiện
bình đẳng. Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng
tính bình đẳng.**

法界無量諸根平等迴向。法界無量三世平等迴向。

**Pháp giới vô lượng chư Căn bình đẳng hồi
hướng. Pháp giới vô lượng Tam thế bình
đẳng hồi hướng.**

**Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng các Căn bình
đẳng. Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Ba Đời
bình đẳng.**

法界無量業報平等迴向。

**Pháp giới vô lượng Nghiệp báo bình đẳng
hồi hướng.**

**Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Nghiệp báo
bình đẳng.**

法界無量離諸煩惱清淨平等迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Pháp giới vô lượng ly chư Phiền não Thanh tịnh bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng rời các Phiền não Thanh tịnh bình đẳng.

法界無量一切眾生平等迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết chúng sinh bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng tất cả chúng sinh bình đẳng.

法界無量一切佛刹平等迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết Phật sát bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng tất cả Nước Phật bình đẳng.

法界無量一切諸法平等迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết chư Pháp bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng tất cả các Pháp bình đẳng.

法界無量一切世間平等迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết Thế gian bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng tất cả Thế gian bình đẳng.

法界無量一切諸佛菩薩平等迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết chư Phật Bồ Tát bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng tất cả các Phật Bồ Tát bình đẳng.

法界無量一切菩薩行願平等迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết Bồ Tát hạnh nguyện bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng hạnh nguyện của tất cả Bồ Tát bình đẳng.

法界無量一切菩薩平等道迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết Bồ Tát bình đẳng Đạo hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng Đạo của tất cả Bồ Tát bình đẳng.

法界無量一切菩薩成就一切善根迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết Bồ Tát thành tựu nhất thiết thiện Căn hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp thành công tất cả Căn thiện của vô lượng tất cả Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

法界無量一切諸法平等無二迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết chư Pháp bình đẳng vô nhị hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng tất cả các Pháp bình đẳng không có hai.

法界無量一切如來眷屬圓滿平等迴向。

Pháp giới vô lượng nhất thiết Như Lai quyến thuộc viên mãn bình đẳng hồi hướng.

Hồi hướng Cõi Pháp vô lượng tất cả quyến thuộc của Như Lai đầy đủ bình đẳng.

菩薩摩訶薩如是迴向時。安住法界等無量清淨身業。

Bồ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng thời. An trụ Pháp giới đẳng vô lượng Thanh tịnh thân Nghiệp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn khi hồi hướng như thế. Yên ở Cõi Pháp cùng với vô lượng Nghiệp thân Thanh tịnh.

安住法界等無量清淨口業。

An trụ Pháp giới đẳng vô lượng Thanh tịnh Khẩu nghiệp.

**Yên ở Cõi Pháp cùng với vô lượng Nghiệp
miệng Thanh tịnh.**

安住法界等無量清淨意業。

**An trụ Pháp giới đấng vô lượng Thanh tịnh
Ý nghiệp.**

**Yên ở Cõi Pháp cùng với vô lượng Nghiệp
ý Thanh tịnh.**

安住法界等無量清淨行願。

**An trụ Pháp giới đấng vô lượng Thanh tịnh
hạnh nguyện.**

**Yên ở Cõi Pháp cùng với vô lượng hạnh
nguyện Thanh tịnh.**

安住法界等無量清淨眷屬。

**An trụ Pháp giới đấng vô lượng Thanh tịnh
quyến thuộc.**

**Yên ở Cõi Pháp cùng với vô lượng quyến
thuộc Thanh tịnh.**

安住法界等無量一切菩薩清淨智慧。廣說諸法。

**An trụ Pháp giới đấng vô lượng nhất thiết
Bồ Tát Thanh tịnh Trí tuệ. Quảng thuyết
chư Pháp.**

Yên ở Cõi Pháp cùng với vô lượng Trí tuệ Thanh tịnh của tất cả Bồ Tát. Rộng nói các Pháp.

安住法界等無量清淨身。充滿一切世界，法界。

An trụ Pháp giới đấng vô lượng Thanh tịnh thân. Sung mãn nhất thiết Thế giới, Pháp giới.

Yên ở Cõi Pháp cùng với vô lượng thân Thanh tịnh. Tràn đầy tất cả Thế giới Cõi Pháp.

得一切法明清淨無畏。以一言音悉除一切眾生疑惑

。

Đắc nhất thiết Pháp minh Thanh tịnh vô úy. Dĩ nhất ngôn âm tất trừ nhất thiết chúng sinh nghi hoặc.

Được tất cả Pháp sáng Thanh tịnh không sợ hãi. Dùng một lời nói đều trừ diệt nghi hoặc của tất cả chúng sinh.

皆令歡喜。調伏諸根。

Giai linh hoan hỉ. Điều phục chư Căn.

Đều làm cho vui mừng. Điều phục các Căn.

Kinh Hoa Nghiêm

安立無上智，諸力，無畏一切自在力，
佛無量功德上妙法中。

**An lập Vô thượng Trí, chư lực, vô úy nhất
thiết Tự tại lực, Phật vô lượng công Đức
thượng diệu Pháp trung.**

**Yên ở Trí tuệ Bình Đẳng, các lực, tất cả lực
Tự do không sợ hãi, ở trong Pháp cao đẹp
vô lượng công Đức của Phật.**

佛子!是為菩薩摩訶薩第十法界等無量迴向。

**Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập
Pháp giới đẳng vô lượng hồi hướng.**

**Phật Tử ! Đó là hồi hướng thứ 10 Cõi Pháp
ngang bằng vô lượng của Bồ Tát Bồ Tát
lớn.**

菩薩摩訶薩以此法施等一切善根悉迴向已。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử Pháp thí đẳng nhất
thiết thiện Căn tất hồi hướng dĩ.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Pháp Bồ thí này
cùng với tất cả Căn thiện hồi hướng xong.**

成就普賢菩薩無量無邊一切行願。

**Thành tựu Phổ Hiền Bồ Tát vô lượng vô
biên nhất thiết hạnh nguyện.**

Thành công vô lượng vô biên tất cả hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát.

悉能嚴淨無量無邊虛空法界等一切佛刹。

Tất năng nghiêm tịnh vô lượng vô biên hư không, Pháp giới đẳng nhất thiết Phật sát. Đều có thể nghiêm sạch vô lượng vô biên Cõi Pháp trống rỗng cùng với tất cả Nước Phật.

令一切眾生。亦復如是。具足成就無量無邊智慧。

Linh nhất thiết chúng sinh. Diệc phục như thị. Cụ túc thành tựu vô lượng vô biên Trí tuệ.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Cũng lại như thế. Thành công đầy đủ vô lượng vô biên Trí tuệ.

深入一切法。於念念中。

Thâm nhập nhất thiết Pháp. Ư niệm niệm trung.

Nhập sâu vào tất cả Pháp. Ở trong mỗi một nghĩ nhớ.

示現無量無數一切世界諸佛出世。

**Thị hiện vô lượng vô số nhất thiết Thế giới
chư Phật xuất thế.**

**Tỏ ra rõ các Phật xuất hiện ở Thế gian của
vô lượng vô số tất cả Thế giới.**

悉得無量無邊諸佛自在。悉得無量無邊如來自在。

Tất đặc vô lượng vô biên chư Phật Tự tại.

Tất đặc vô lượng vô biên Như Lai Tự tại.

**Đều được Tự do của vô lượng vô biên các
Phật. Đều được Tự do của vô lượng vô
biên Như Lai.**

悉得無量無邊廣大自在。悉得無量無邊無礙自在。

Tất đặc vô lượng vô biên quảng đại Tự tại.

Tất đặc vô lượng vô biên vô ngại Tự tại.

Đều được vô lượng vô biên Tự do rộng lớn.

**Đều được vô lượng vô biên Tự do không
trở ngại.**

悉得無量無邊無障自在。悉得無量無邊不可思議自
在。

Tất đặc vô lượng vô biên vô chướng Tự tại.

Tất đặc vô lượng vô biên bất khả tư nghị

Tự tại.

**Đều được vô lượng vô biên Tự do không
chướng ngại. Đều được vô lượng vô biên
Tự do không thể nghĩ bàn.**

悉得無量無邊。令一切眾生。清淨自在。

**Tất đắc vô lượng vô biên. Linh nhất thiết
chúng sinh. Thanh tịnh Tự tại.**

**Đều được vô lượng vô biên. Giúp cho tất
cả chúng sinh. Tự do Thanh tịnh.**

悉得無量無邊一切世界住持自在。

**Tất đắc vô lượng vô biên nhất thiết Thế
giới trụ trì Tự tại.**

**Đều được Tự do dùng giữ vô lượng vô biên
tất cả Thế giới.**

悉得無量無邊一切不可言說自在。

**Tất đắc vô lượng vô biên nhất thiết bất khả
ngôn thuyết Tự tại.**

**Đều được vô lượng vô biên tất cả Tự do
không thể nói giảng.**

悉得無量無邊一切時自在。

**Tất đắc vô lượng vô biên nhất thiết thời Tự
tại.**

**Đều được vô lượng vô biên tất cả thời khắc
Tự do.**

悉得無量無邊一切諸通無礙智自在。

**Tất đắc vô lượng vô biên nhất thiết chư
thông vô ngại Trí Tự tại.**

**Đều được vô lượng vô biên tất cả Tự do
các Trí tuệ thông suốt không trở ngại.**

悉得無量無邊廣說諸法充滿法界自在。

**Tất đắc vô lượng vô biên quảng thuyết chư
Pháp sung mãn Pháp giới Tự tại.**

**Đều được vô lượng vô biên Tự do rộng nói
các Pháp tràn đầy Cõi Pháp.**

悉得無量無邊滿足普賢菩薩淨眼。

**Tất đắc vô lượng vô biên mãn túc Phổ
Hiên Bồ Tát Tịnh nhãn.**

**Đều được vô lượng vô biên đầy đủ mắt
Thanh tịnh của Phổ Hiên Bồ Tát.**

悉得菩薩無量無邊淨耳。聞持諸佛所說正法。

**Tất đắc Bồ Tát vô lượng vô biên tịnh nhĩ.
Văn trì chư Phật sở thuyết Chính pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

Đều được vô lượng vô biên tai Thanh tịnh của Bồ Tát. Nghe giữ Pháp đúng được các Phật nói.

能以一身結跏趺坐。充滿十方一切世界。

Năng dĩ nhất thân Kết già phu tọa. Sung mãn thập phương nhất thiết Thế giới.

Có thể dùng một thân ngồi xếp bằng Kết già. Tràn đầy tất cả Thế giới 10 phương.

而不迫迍一切眾生。悉得無量無邊具足深入三世智慧。

Nhi bất bách trá nhất thiết chúng sinh. Tất đắc vô lượng vô biên cụ túc thâm nhập Tam thế Trí tuệ.

Mà không bức ép tất cả chúng sinh. Đều được vô lượng vô biên Trí tuệ đầy đủ nhập sâu vào Ba Đời.

悉得無量無邊清淨菩提，清淨眾生，

Tất đắc vô lượng vô biên Thanh tịnh Bồ Đề, Thanh tịnh chúng sinh.

Đều được vô lượng vô biên Thanh tịnh Bồ Đề, chúng sinh Thanh tịnh.

清淨佛刹，清淨諸佛，清淨諸入。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thanh tịnh Phật sát, Thanh tịnh chư Phật,
Thanh tịnh chư Nhập.**

**Nước Phật Thanh tịnh, các Phật Thanh
tịnh, các Nhập vào Thanh tịnh.**

悉得無量無邊虛空法界等清淨智慧。

**Tất đặc vô lượng vô biên hư không Pháp
giới đẳng Thanh tịnh Trí tuệ.**

**Đều được vô lượng vô biên Cõi Pháp trống
rỗng cùng với Trí tuệ Thanh tịnh.**

悉得無量無邊眾生語言音聲清淨智慧。

**Tất đặc vô lượng vô biên chúng sinh ngữ
ngôn âm thanh Thanh tịnh Trí tuệ.**

**Đều được vô lượng vô biên lời nói âm
thanh của chúng sinh Trí tuệ Thanh tịnh.**

放大光明。普照十方一切世界。

**Phóng đại Quang minh. Phổ chiếu thập
phương nhất thiết Thế giới.**

**Phóng Quang sáng lớn. Chiếu sáng khắp
tất cả Thế giới 10 phương.**

出生三世諸菩薩行清淨智慧。

**Xuất sinh Tam thế chư Bồ Tát hạnh Thanh
tịnh Trí tuệ.**

**Sinh ra Trí tuệ Thanh tịnh các hạnh BỒ TÁT
Ba ĐỜI.**

於一念中皆悉究竟三世如來清淨智慧。令一切眾生
。

Ư nhất niệm trung giai tất cứu cánh Tam
thế Như Lai Thanh tịnh Trí tuệ. Linh nhất
thiết chúng sinh.

**Ở trong một nghĩ nhớ đều cùng thành quả
Trí tuệ Thanh tịnh của Như Lai Ba ĐỜI.
Giúp cho tất cả chúng sinh.**

皆悉清淨。具足成就平等正觀。決定智慧。究竟到
彼岸。

Giai tất Thanh tịnh. Cụ túc thành tựu bình
đẳng chính quan. Quyết định Trí tuệ. Cứu
cánh đạo bỉ Ngạn.

**Hết thấy đều Thanh tịnh. Thành công đầy
đủ quan sát đúng bình đẳng. Trí tuệ quyết
định. Thành quả tới Niết Bàn.**

爾時佛神力故。十方各百萬佛刹微塵等世界六種震
動。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhĩ thời Phật thân lực cố. Thập phương
các bách vạn Phật sát vi trần đẳng Thế giới
lục chủng chấn động.**

**Khi đó do Thần lực của Phật. Thế giới
bằng số bụi trần của mỗi một trăm vạn
Nước Phật 10 phương 6 loại chấn động.**

佛神力故。法如是故。雨天華雲。

**Phật thân lực cố. Pháp như thị cố. Vú
Thiên hoa vân.**

**Do Thần lực của Phật. Do Pháp như thế.
Rắc xuống mây hoa Trời.**

雨天鬘，天末香，天寶衣，天莊嚴，天香，

**Vú Thiên man, Thiên mặt hương, Thiên
bảo y, Thiên trang nghiêm, Thiên hương,
Rắc xuống hoa man Trời, hương bột Trời,
áo báu Trời, trang nghiêm Trời, hương
Trời,**

天摩尼寶，天沈水香，天阿伽樓香，天婆羅提馱香，

**Thiên Ma ni bảo, Thiên trầm thủy hương,
Thiên A già lâu hương, Thiên Bà la kiền đà
hương,**

Kinh Hoa Nghiêm

**ngọc Như ý Trời, hương nhựa trầm Trời,
hương A già lâu Trời, hương Bà la kiền đà
Trời,**

天堅固香, 天栴檀香, 天雜色幡蓋。

**Thiên kiên cố hương, Thiên Chiên đàn
hương, Thiên tạp sắc phan cái.**

**hương kiên cố Trời, hương Chiên đàn Trời,
phướn lọng màu sắc hỗn tạp Trời.**

無量阿僧祇天身不可思議微妙法音,

**Vô lượng A tăng kì Thiên thân, bất khả tư
nghị vi diệu Pháp âm,**

**Vô lượng A tăng kì thân hình Trời, âm
Pháp vi diệu không thể nghĩ bàn,**

不可思議諸天妙音讚歎如來。

**bất khả tư nghị chư Thiên diệu âm tán thán
Như Lai.**

**âm thanh vi diệu của các Trời không thể
nghĩ bàn ca ngợi Như Lai.**

無量阿僧祇諸天讚歎善哉雲雨。

**Vô lượng A tăng kì chư Thiên tán thán
thiện tai vân vũ.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô lượng A tăng kì các Trời ca ngợi thiện
thay mây mưa.**

無量阿僧祇那由他諸天恭敬禮拜。

**Vô lượng A tăng kì Na do tha chư Thiên
cung kính lễ bái.**

**Vô lượng A tăng kì Na do tha các Trời cung
kính lễ bái.**

無量阿僧祇那由他諸天歡喜念佛。修習不可思議諸
佛功德。

**Vô lượng A tăng kì Na do tha chư Thiên
hoan hỉ niệm Phật. Tu tập bất khả tư nghị
chư Phật công Đức.**

**Vô lượng A tăng kì Na do tha các Trời vui
mừng nhớ Phật. Tu luyện công Đức của
các Phật không thể nghĩ bàn.**

無量阿僧祇諸天出娛樂音供養如來。

**Vô lượng A tăng kì chư Thiên xuất ngu
nhạc âm cúng dường Như Lai.**

**Vô lượng A tăng kì các Trời phát ra âm
nhạc vui cúng dường Như Lai.**

放無量阿僧祇廣大光明。出過諸天。

Kinh Hoa Nghiêm

Phóng vô lượng A tăng kì quảng đại Quang minh. Xuất quá chư Thiên.

Phóng vô lượng A tăng kì Quang sáng rộng lớn. Vượt qua các Trời.

普照虛空，

法界等一切佛刹。示現無量阿僧祇如來化身。

Phổ chiếu hư không Pháp giới đẳng nhất thiết Phật sát. Thị hiện vô lượng A tăng kì Như Lai hóa thân.

Chiếu sáng khắp Cõi Pháp trống rỗng cùng với tất cả Nước Phật. Tỏ ra rõ vô lượng A tăng kì hóa thân Như Lai.

自在威力。出過諸天。如此世界。

Tự tại uy lực. Xuất quá chư Thiên. Như thử Thế giới.

Uy lực Tự do. Vượt qua các Trời. Như Thế giới này.

一切四天下兜率陀天刪兜率陀天王宮。說如是法。

Nhất thiết tứ Thiên hạ Đâu Suất Đà Thiên, San Đâu Suất Đà Thiên vương cung.

Thuyết như thị Pháp.

Tất cả 4 Thiên hạ Trời Đâu Suất Đà, cung điện Vua Trời San Đâu Suất Đà. Nói Pháp như thế.

一切十方世界刪兜率陀天王宮亦復如是。

Nhất thiết thập phương Thế giới San Đâu Suất Đà Thiên vương cung diệc phục như thị.

Cung điện Vua Trời San Đâu Suất Đà của tất cả 10 phương Thế giới cũng lại như thế.

爾時佛神力故。十方各過百萬佛刹微塵等世界。

Nhĩ thời Phật Thân lực cố. Thập phương các quá bách vạn Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Khi đó do Thân lực của Phật. Thế giới bằng số bụi trần của mỗi một hơn trăm vạn Nước Phật 10 phương

各有百萬佛刹微塵等菩薩悉來雲集。咸作是言。

Các hữu bách vạn Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát tất lai vân tập. Hàm tác thị ngôn.

Bồ Tát bằng số bụi trần của mỗi một trăm vạn Nước Phật đều tới tập hợp từng đoàn. Đều làm lời nói như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

善哉！善哉！佛子！乃能說此諸大迴向。

Thiện tai ! Thiện tai ! Phật Tử ! Nãi năng thuyết thử chư đại hội hướng.

Thiện thay ! Thiện thay ! Phật Tử ! Lại có thể nói các hội hướng lớn này.

我等悉同一號。名金剛幢。

Ngã đẳng tất đồng nhất hiệu. Danh Kim Cương Tràng.

Chúng ta đều cùng một tên hiệu. Tên là Kim Cương Tràng.

於金剛光世界。金剛幢佛所來詣此土。

Ư Kim Cương Quang Thế giới. Kim Cương Tràng Phật sở lai nghê thử thổ.

Ở Thế giới Kim Cương Quang. Nơi ở của Kim Cương Tràng Phật đi tới đất này.

彼諸世界佛神力故。亦說是法。大會眷屬，說法句味。

Bỉ chư Thế giới Phật Thân lực cố. Diệc thuyết thị Pháp. Đại hội quyến thuộc, thuyết Pháp cú vị.

Kinh Hoa Nghiêm

Do Thần lực của Phật các Thế giới đó.

Cũng nói Pháp như thế. Quyển thuộc của đại hội, nói câu vị Pháp.

皆悉同等。我等承佛神力。從彼土來。為汝作證。

Giai tất đồng đẳng. Ngã đẳng thừa Phật Thần lực. Tòng bỉ thổ lai. Vị Nhữ tác chứng.

Hết thấy đều cùng một loại. Chúng ta dựa vào Thần lực của Phật. Từ đất đó tới. Vì Ngài làm minh chứng.

如我來此世界。為汝作證。

Như Ngã lai thử Thế giới. Vị Nhữ tác chứng.

Như Ta tới Thế giới này. Vì Ngài làm minh chứng.

一切十方一切四天下刪兜率陀天王宮摩尼寶殿上說如是法。

Nhất thiết thập phương nhất thiết tứ Thiên hạ San Đâu Suất Đà Thiên vương cung Ma Ni bảo điện thượng thuyết như thị Pháp.

**Nói Pháp như thế trên điện báu Ma Ni cung
Vua Trời San Đâu Suất Đà của tất cả 4
Thiên hạ ở tất cả 10 phương.**

往爲作證。亦復如是。

Vãng vị tác chứng. Diệc phục như thị.

Đi tới làm minh chứng. Cũng lại như thế.

爾時金剛幢菩薩承佛神力。觀察十方及諸眷屬。

Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát thừa

**Phật Thần lực. Quan sát thập phương cập
chư quyến thuộc.**

Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát dựa vào

**Thần lực của Phật. Quan sát 10 phương và
các quyến thuộc.**

一切法界。諸義句味。修習無量廣大之心。

**Nhất thiết Pháp giới. Chư nghĩa cú vị. Tu
tập vô lượng quảng đại chi tâm.**

**Tất cả Cõi Pháp. Các nghĩa câu vị. Tu
luyện vô lượng tâm rộng lớn.**

無上大悲普覆一切。其心安住三世一切諸佛種性。

**Vô thượng Đại Bi phổ phúc nhất thiết. Kỳ
tâm an trụ Tam thế nhất thiết chư Phật
chủng tính.**

Bình Đẳng Đại Bi che lên khắp tất cả. Tâm đó yên ở họ tộc tất cả các Phật Ba Đời.

悉究竟度諸佛功德。成就諸佛自在寶身。

Tất cứu cánh độ chư Phật công Đức.

Thành tựu chư Phật Tự tại bảo thân.

Đều thành quả sang tới công Đức của các Phật. Thành công thân báu Tự do của các Phật.

悉能分別一切眾生希望心行。隨彼所種善根。

Tất năng phân biệt nhất thiết chúng sinh hi vọng tâm hành. Tùy bĩ sở chủng thiện Căn.

Đều có thể phân biệt thực hành tâm hi vọng của tất cả chúng sinh. Tùy theo họ trông được Căn thiện.

悉知其時隨順法身。示現色身。如是觀已。以偈頌曰：

Tất tri kỳ thời tùy thuận Pháp thân. Thị hiện Sắc thân. Như thị quan dĩ. Dĩ kệ tụng viết：

Đều biết họ khi thuận theo Thân Pháp. Tổ ra rõ Sắc thân. Quan sát như thế xong.

Dùng bài kệ tụng nói rằng：

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩受此。無量法寶。自然正覺。

**Bồ Tát thụ thử. Vô lượng Pháp bảo. Tự
nhiên Chính giác.**

**Bồ Tát nhận đây. Vô lượng Pháp Bảo. Tự
nhiên Hiểu đúng.**

大法師記。為調御師。普照諸法。

**Đại Pháp sư kí. Vi Điều Ngự Sư. Phổ chiếu
chư Pháp.**

**Thầy Pháp lớn ghi. Là Thầy Điều Ngự.
Chiếu khắp các Pháp.**

善悟無礙。最正覺道。菩薩為法。

**Thiện ngộ vô ngại. Tối Chính Giác Đạo. Bồ
Tát vị Pháp.**

**Dễ hiểu không ngại. Đạo Chính Giác cao.
Bồ Tát vì Pháp.**

調御大師。能廣演說。難得深法。

**Điều Ngự Đại sư. Năng quảng diễn thuyết.
Nan đắc thâm Pháp.**

**Thầy lớn Điều Ngự. Hay rộng diễn thuyết.
Khó được Pháp sâu.**

十方一切。無量大眾。皆悉安立。

Kinh Hoa Nghiêm

Thập phương nhất thiết. Vô lượng Đại chúng. Giai tất an lập.

Tất cả 10 phương. Vô lượng Đại chúng. Đều yên lập dựng.

諸正法門。菩薩悉飲。無量法海。

Chư Chính pháp môn. Bồ Tát tất ẩm. Vô lượng Pháp hải.

Các môn Pháp đúng. Bồ Tát đều uống. Vô lượng biển Pháp.

興大法雲。普雨法雨。耀明法日。

Hưng đại Pháp vân. Phổ vũ Pháp vũ. Diệu minh Pháp Nhật.

Nổi mây Pháp lớn. Tưới khắp mưa Pháp.

Ánh Pháp sáng ngời.

普照世間。說微妙法。饒益眾生。

Phổ chiếu Thế gian. Thuyết vi diệu Pháp.

Nhiều ích chúng sinh.

Chiếu khắp Thế gian. Nói Pháp vi diệu. Lợi ích chúng sinh.

此法施主。甚難值遇。具足成就。

Thử Pháp thí chủ. Thậm nan trực ngộ. Cụ túc thành tựu.

Chủ cho Pháp này. Khó gặp trực tiếp.

Thành công đầy đủ.

諸法方便。以智慧明。普照其心。

Chư Pháp Phương tiện. Dĩ Trí tuệ minh.

Phổ chiếu kỳ tâm.

Phương tiện các Pháp. Dùng Trí tuệ sáng.

Chiếu khắp tâm họ.

爲世無畏。廣說深法。善能修習。

Vị thế vô úy. Quảng thuyết thâm Pháp.

Thiện năng tu tập.

**Vì đời không sợ. Rộng nói Pháp sâu. Dễ
hay tu luyện.**

變化之心。廣能開發。諸正法門。

Biến hóa chi tâm. Quảng năng khai phát.

Chư Chính pháp môn.

**Tâm biến hóa ra. Hay rộng mở ra. Các môn
Pháp đúng.**

成就諸門。最勝法海。普爲世間。

Thành tựu chư môn. Tối thắng Pháp hải.

Phổ vị Thế gian.

Thành công các môn. Biển Pháp tốt nhất.

Vì khắp Thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm

擊甘露鼓。能具足說。難得妙法。

**Kích Cam lộ cổ. Năng cụ túc thuyết. Nan
đắc diệu Pháp.**

**Gõ trống Cam lộ. Hay nói đầy đủ. Khó
được Pháp hay.**

以法長養。一切功德。清淨正法。

**Dĩ Pháp trường dưỡng. Nhất thiết công
Đức. Thanh tịnh Chính pháp.**

**Vì nuôi lớn Pháp. Tất cả công Đức. Pháp
đúng Thanh tịnh.**

真直之法。示現眾生。甚深法藏。

**Chân trực chi Pháp. Thị hiện chúng sinh.
Thậm thâm Pháp tạng.**

**Pháp thực ngay thẳng. Tỏ rõ chúng sinh.
Tạng Pháp rất sâu.**

最勝授彼。灌頂法王。具足成就。

**Tối thắng thụ bỉ. Quán đỉnh Pháp vương.
Cụ túc thành tựu.**

Cho họ tốt nhất. Vua Pháp tưới đỉnh.

Thành công đầy đủ.

智慧藏身。無相妙智。觀法真相。

Kinh Hoa Nghiêm

Trí tuệ tạng thân. Vô tướng diệu Trí. Quan Pháp chân tướng.

Thân tạng Trí tuệ. Trí hay không tướng.

Xem tướng thực Pháp.

菩薩善法。而得安住。菩薩法施。

Bồ Tát thiện Pháp. Nhi đặc an trụ. Bồ Tát Pháp thí.

Pháp thiện Bồ Tát. Mà được yên ở. Bồ Tát cho Pháp.

最爲殊勝。一切諸佛。咸共讚歎。

Tối vi thù thắng. Nhất thiết chư Phật. Hàm cộng tán thán.

Được tốt đẹp nhất. Tất cả các Phật. Đều cùng ca ngợi.

隨順一切。天中之天。彼能出生。

Tùy thuận nhất thiết. Thiên trung chi Thiên. Bử năng xuất sinh.

Thuận theo tất cả. Như Lai trong Trời. Hay sinh ra nó.

一切諸佛。菩薩清淨。微妙法身。

Nhất thiết chư Phật. Bồ Tát Thanh tịnh. Vi diệu Pháp thân.

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả các Phật. BỒ Tát Thanh tịnh. Thân Pháp vi diệu.

悉從諸佛。眞法化生。明淨法燈。

Tất tòng chư Phật. Chân Pháp hóa sinh. Minh tịnh Pháp đăng.

Đều từ các Phật. Pháp thực hóa sinh. Đèn Pháp sáng sạch.

饒益眾生。說無量法。除滅憂惱。

Nhiều ích chúng sinh. Thuyết vô lượng Pháp. Trừ diệt ưu não.

Lợi ích chúng sinh. Nói vô lượng Pháp. Diệt trừ lo âu.

菩薩布施。清淨妙法。隨順思惟。

BỒ Tát Bồ thí. Thanh tịnh diệu Pháp. Tùy thuận tư duy.

BỒ Tát Bồ thí. Pháp hay Thanh tịnh. Thuận theo suy nghĩ.

一切善根。無量世界。所作功德。

Nhất thiết thiện Căn. Vô lượng Thế giới. Sở tác công Đức.

Tất cả Căn thiện. Vô lượng Thế giới. Làm được công Đức.

Kinh Hoa Nghiêm

清淨智慧。皆悉迴向。一切諸佛。

Thanh tịnh Trí tuệ. Giai tất hồi hướng. Nhất thiết chư Phật.

Trí tuệ Thanh tịnh. Đều hồi hướng hết. Tất cả các Phật.

所得功德。悉令眾生。具足成就。

Sở đắc công Đức. Tất linh chúng sinh. Cụ túc thành tựu.

Do được công Đức. Đều giúp chúng sinh. Thành công đầy đủ.

分別一切。清淨功德。究竟諸佛。

Phân biệt nhất thiết. Thanh tịnh công Đức. Cứu cánh chư Phật.

Phân biệt tất cả. Công Đức Thanh tịnh. Các Phật thành quả.

莊嚴彼岸。十方一切。無量無數。

Trang nghiêm bỉ Ngạn. Thập phương nhất thiết. Vô lượng vô số.

Niết Bàn trang nghiêm. Tất cả 10 phương. Vô lượng vô số.

諸如來等。嚴淨佛刹。如是一切。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chư Như Lai đấng. Nghiêm tịnh Phật sát.
Như thị nhất thiết.**

**Các bậc Như Lai. Nước Phật nghiêm sạch.
Tất cả như thế.**

無餘佛土。眾生莊嚴。不可思議。

**Vô dư Phật thổ. Chúng sinh trang nghiêm.
Bất khả tư nghị.**

**Đất Phật không thừa. Chúng sinh trang
nghiêm. Không thể nghĩ bàn.**

一切如來。所有智慧。悉令眾生。

**Nhất thiết Như Lai. Sở hữu Trí tuệ. Tất linh
chúng sinh.**

**Tất cả Như Lai. Tất cả Trí tuệ. Đều giúp
chúng sinh.**

清淨具足。猶如普賢。菩薩莊嚴。

**Thanh tịnh cụ túc. Do như Phổ Hiền. Bồ
Tát trang nghiêm.**

**Đầy đủ Thanh tịnh. Giống như Phổ Hiền.
Bồ Tát trang nghiêm.**

悉令眾生。亦復如是。具足成就。

**Tất linh chúng sinh. Diệc phục như thị. Cụ
túc thành tựu.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Đều giúp chúng sinh. Cũng lại như thế.
Thành công đầy đủ.**

無量自在。充滿無餘。一切世界。

**Vô lượng Tự tại. Sung mãn vô dư. Nhất
thiết Thế giới.**

**Vô lượng Tự do. Tràn đầy không thừa. Tất
cả Thế giới.**

一切十方。無餘眾生。皆悉安住。

**Nhất thiết thập phương. Vô dư chúng sinh.
Giai tất an trụ.**

**Tất cả 10 phương. Chúng sinh không thừa.
Đều cùng yên ở.**

彼清淨行。十方無量。一切佛刹。

**Bỉ Thanh tịnh hạnh. Thập phương vô
lượng. Nhất thiết Phật sát.**

**Hạnh Thanh tịnh đó. Mười phương vô
lượng. Tất cả Nước Phật.**

彼諸如來。行菩薩行。悉令十方。

**Bỉ chư Như Lai. Hành Bồ Tát hạnh. Tất linh
thập phương.**

**Các Như Lai đó. Hành hạnh Bồ Tát. Đều
giúp 10 phương.**

Kinh Hoa Nghiêm

一切眾生。究竟成就。無上勝行。

Nhất thiết chúng sinh. Cứu cánh thành tựu.

Vô thượng thắng hạnh.

Tất cả chúng sinh. Cuối cùng thành công.

Hạnh tốt Bình Đẳng.

一切佛子。行佛功德。無量無邊。

Nhất thiết Phật Tử. Hành Phật công Đức.

Vô lượng vô biên.

Tất cả Phật Tử. Làm công Đức Phật. Vô

lượng vô biên.

不可稱數。諸佛如來。悉分別知。

Bất khả xưng số. Chư Phật Như Lai. Tất

phân biệt tri.

Không thể đọc đếm. Các Phật Như Lai.

Đều phân biệt biết.

皆令眾生。具足成就。菩薩具足。

Giai linh chúng sinh. Cụ túc thành tựu. Bồ

Tát cụ túc.

Đều giúp chúng sinh. Thành công đầy đủ.

Bồ Tát đầy đủ.

諸神通力。悉能善學。一切所學。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chư Thần thông lực. Tất năng thiện học.
Nhất thiết sở học.**

**Các lực Thần thông. Đều hay thiện học.
Học được tất cả.**

遊行十方。一切世界。示現無量。

**Du hành thập phương. Nhất thiết Thế giới.
Thị hiện vô lượng.**

**Đi lại 10 phương. Tất cả Thế giới. Tỏ rõ vô
lượng.**

自在神力。菩薩能於。一念之中。

**Tự tại Thần lực. Bồ Tát năng ư. Nhất niệm
chi trung.**

**Thần lực Tự do. Bồ Tát hay ở. Trong một
nghĩ nhớ.**

悉見諸佛。與眾生等。菩薩能於。

**Tất kiến chư Phật. Dĩ chúng sinh đẳng. Bồ
Tát năng ư.**

**Đều thấy các Phật. Cùng các chúng sinh.
Bồ Tát hay ở.**

一毛道中。悉見一切。諸佛正法。

**Nhất mao đạo trung. Tất kiến nhất thiết.
Chư Phật Chính pháp.**

Trong một đầu lông. Đều thấy tất cả. Các Pháp đúng Phật.

一切眾生。無量諸行。一切最勝。

**Nhất thiết chúng sinh. Vô lượng chư hạnh.
Nhất thiết Tối Thắng.**

Tất cả chúng sinh. Vô lượng các hạnh. Tất cả Thế Tôn.

悉分別知。常平等心。恭敬供養。

**Tất phân biệt tri. Thường bình đẳng tâm.
Cung kính cúng dưỡng.**

**Đều phân biệt biết. Tâm thường bình đẳng.
Cung kính cúng dưỡng.**

一切十方。無量諸佛。種種眾香。

**Nhất thiết thập phương. Vô lượng chư Phật.
Chủng chủng chúng hương.**

Tất cả 10 phương. Vô lượng các Phật. Đủ các loại hương.

諸雜寶華。無量寶衣。及諸幡蓋。

Chư tạp bảo hoa. Vô lượng bảo y. Cập chư phan cái.

Các hoa báu tạp. Vô lượng áo báu. Cùng các phướn lọng.

Kinh Hoa Nghiêm

悉皆充滿。無量法界。以用供養。

Tất giai sung mãn. Vô lượng Pháp giới. Dĩ dụng cúng dưỡng.

Đều cùng tràn đầy. Vô lượng Cõi Pháp. Do dùng cúng dưỡng.

一切諸佛。菩薩能於。一毛道中。

Nhất thiết chư Phật. Bồ Tát năng ư. Nhất mao đạo trung.

Tất cả các Phật. Bồ Tát hay ở. Trong một đầu lông.

悉見諸佛。數不可議。普能供養。

Tất kiến chư Phật. Số bất khả nghị. Phổ năng cúng dưỡng.

Đều thấy các Phật. Số không nghĩ bàn. Đều hay cúng dưỡng.

世間明燈。其所聞法。悉能受持。

Thế gian minh đăng. Kỳ sở văn Pháp. Tất năng thụ trì.

Đèn sáng Thế gian. Họ nghe được Pháp. Đều hay nhận giữ.

恭敬禮拜。五體投地。舉身自歸。

Kinh Hoa Nghiêm

Cung kính lễ bái. Ngũ thể đầu địa. Cử thân tự quy.

Cung kính lễ bái. Phục đất đĩnh lễ. Thân tự trở về.

一切最勝。盡未來際。無量諸劫。

Nhất thiết Tối Thắng. Tận Vị lai tế. Vô lượng chư Kiếp.

Tất cả Thế Tôn. Hết thời Tương lai. Vô lượng các Kiếp.

讚歎十方。一切最勝。於一佛所。

Tán thán thập phương. Nhất thiết Tối Thắng. Ư nhất Phật sở.

Mười phương ca ngợi. Tất cả Thế Tôn. Ở nơi một Phật.

諸供養具。數與一切。眾生類等。

Chư cúng dưỡng cụ. Sác dĩ nhất thiết. Chúng sinh loại đẳng.

Các đồ cúng dưỡng. Thường cho tất cả. Các loại chúng sinh.

如一佛所。諸供養具。一切佛所。

Như nhất Phật sở. Chư cúng dưỡng cụ. Nhất thiết Phật sở.

Như nơi một Phật. Các đồ cúng dưỡng. Nơi tất cả Phật.

亦復如是。無量無邊。一切諸劫。

Diệc phục như thị. Vô lượng vô biên. Nhất thiết chư Kiếp.

Cũng lại như thế. Vô lượng vô biên. Tất cả các Kiếp.

菩薩恭敬。一切導師。窮盡無量。

Bồ Tát cung kính. Nhất thiết Đạo sư. Cùng tận vô lượng.

Bồ Tát cung kính. Tất cả Thầy dẫn. Vô lượng tận cùng.

一切諸劫。恭敬供養。而無厭足。

Nhất thiết chư Kiếp. Cung kính cúng dưỡng. Nhi vô yếm túc.

Tất cả các Kiếp. Cung kính cúng dưỡng. Đủ mà không chán.

一切眾生。無量諸劫。於此劫中。

Nhất thiết chúng sinh. Vô lượng chư Kiếp. Ư thử Kiếp trung.

Tất cả chúng sinh. Vô lượng các Kiếp. Ở trong Kiếp này.

Kinh Hoa Nghiêm

修菩薩行。恭敬供養。一一如來。

Tu BỒ Tát hạnh. Cung kính cúng dường.

Nhất nhất Như Lai.

Tu hạnh BỒ Tát. Cung kính cúng dường.

Tất cả Như Lai.

盡一切劫。而無厭足。一切最勝。

Tận nhất thiết Kiếp. Nhi vô yếm túc. Nhất thiết Tối Thắng.

Hết tất cả Kiếp. Đủ mà không chán. Tất cả Thế Tôn.

所說大劫。悉無有能。稱量數者。

Sở thuyết Đại kiếp. Tất vô hữu năng. Xưng lượng số giả.

Do nói Kiếp lớn. Đều không có thể. Đo đạc đếm nó.

爾所一切。諸大劫中。修菩薩行。

Nhĩ sở nhất thiết. Chư Đại kiếp trung. Tu BỒ Tát hạnh.

Như thế tất cả. Trong các Kiếp lớn. Tu hạnh BỒ Tát.

而無厭足。悉能覺悟。一切法界。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhi vô yếm túc. Tất năng giác ngộ. Nhất thiết Pháp giới.

Đủ mà không chán. Đều hay giác ngộ. Tất cả Cõi Pháp.

廣大無邊。無有分際。眾妙寶華。

Quảng đại vô biên. Vô hữu phân tế. Chúng diệu bảo hoa.

Rộng lớn vô biên. Không có chia đều. Các hoa quý đẹp.

充滿其中。以用供養。眾生等佛。

Sung mãn kỳ trung. Dĩ dụng cúng dưỡng. Chúng sinh đẳng Phật.

Tràn đầy trong đó. Lấy dùng cúng dưỡng. Chúng sinh và Phật.

諸妙寶華。色香具足。清淨鮮潔。

Chư diệu bảo hoa. Sắc hương cụ túc.

Thanh tịnh tiên khiết.

Các hoa quý đẹp. Sắc hương đầy đủ.

Thanh tịnh tươi sạch.

無量莊嚴。一切世間。無可爲譬。

Vô lượng trang nghiêm. Nhất thiết Thế gian. Vô khả vị thí.

**Vô lượng trang nghiêm. Tất cả Thế gian.
Không thể hiểu rõ.**

而以供養。一切最勝。眾生數等。

**Nhi dĩ cúng dường. Nhất thiết Tối Thắng.
Chúng sinh số đẳng.**

**Mà dùng cúng dường. Tất cả Thế Tôn. Số
các chúng sinh.**

無量佛刹。諸妙寶蓋。彌滿其中。

**Vô lượng Phật sát. Chư diệu bảo cái. Di
mãn kỳ trung.**

**Vô lượng Nước Phật. Các lọng báu đẹp.
Tràn đầy trong đó.**

悉以此蓋。奉一如來。供一切佛。

**Tất dĩ thử cái. Phụng nhất Như Lai. Cúng
nhất thiết Phật.**

**Đều dùng lọng này. Dâng một Như Lai.
Cúng tất cả Phật.**

亦復如是。微妙最勝。奇特塗香。

**Diệc phục như thị. Vi diệu tối thắng. Kỳ đặc
đồ hương.**

**Cũng lại như thế. Vi diệu tốt nhất. Hương
bôi đặc biệt.**

Kinh Hoa Nghiêm

一切世間。無有倫匹。以此塗香。

**Nhất thiết Thế gian. Vô hữu luân thất. Dĩ
thủ đồ hương.**

Tất cả Thế gian. Không có coi thường.

Dùng hương bôi này.

盡眾生劫。供養一切。諸佛如來。

**Tận chúng sinh Kiếp. Cúng dưỡng nhất
thiết. Chư Phật Như Lai.**

Hết Kiếp chúng sinh. Cúng dưỡng tất cả.

Các Phật Như Lai.

如是末香。種種雜華。微妙香熏。

Như thị mật hương. Chủng chủng tạp hoa.

Vi diệu hương huân.

**Hương bột như thế. Đủ loại hoa tạp. Ướp
hương vi diệu.**

無量寶衣。無數妙寶。諸莊嚴具。

**Vô lượng bảo y. Vô số diệu bảo. Chư trang
nghiêm cụ.**

**Vô lượng áo báu. Quý đẹp vô số. Các đồ
trang nghiêm.**

以供如來。而無厭足。眾生數等。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ cúng Như Lai. Nhi vô yếm túc. Chúng sinh số đẳng.

Dùng cúng Như Lai. Đủ mà không chán. Số các chúng sinh.

一切諸佛。於一念中。悉成正覺。

Nhất thiết chư Phật. Ư nhất niệm trung. Tất thành Chính Giác.

Tất cả các Phật. Trong một nghĩ nhớ. Đều thành Chính Giác.

以無量偈。讚歎宣揚。恭敬供養。

Dĩ vô lượng kệ. Tán thán tuyên dương.

Cung kính cúng dưỡng.

Dùng vô lượng kệ. Đọc nói ca ngợi. Cung kính cúng dưỡng.

天人導師。眾生數等。世間明智。

Thiên Nhân Đạo sư. Chúng sinh số đẳng.

Thế gian minh Trí.

Thầy dẫn Trời Người. Số các chúng sinh.

Trí sáng Thế gian.

菩薩無上。殊勝供養。眾生數等。

Bồ Tát Vô thượng. Thù thắng cúng dưỡng.

Chúng sinh số đẳng.

Bồ Tát Bình Đẳng. Cúng dường rất tốt. Số các chúng sinh.

一切諸劫。如來歎德。猶不能盡。

Nhất thiết chư Kiếp. Như Lai thán Đức. Do bất năng tận.

Tất cả các Kiếp. Khen Đức của Phật. Còn không thể hết.

如是供養。一切諸佛。具足成就。

Như thị cúng dường. Nhất thiết chư Phật. Cụ túc thành tựu.

Cúng dường như thế. Tất cả các Phật. Thành công đầy đủ.

如來自在。安住普賢。菩薩所行。

Như Lai Tự tại. An trụ Phổ Hiền. Bồ Tát sở hạnh.

Tự do của Phật. Yên ở Phổ Hiền. Hạnh của Bồ Tát.

悉能觀見。一切諸佛。已作未作。

Tất năng đồ kiến. Nhất thiết chư Phật. Dĩ tác vị tác.

Đều hay nhìn thấy. Tất cả các Phật. Đã làm chưa làm.

Kinh Hoa Nghiêm

及現所作。無量無數。一切善根。

Cập hiện sở tác. Vô lượng vô số. Nhất thiết thiện Căn.

Và hiện làm được. Vô lượng vô số. Tất cả Căn thiện.

修習普賢。菩薩所行。安住普賢。

Tu tập Phổ Hiền. Bồ Tát sở hạnh. An trụ Phổ Hiền.

Tu luyện Phổ Hiền. Hạnh của Bồ Tát. Yên ở Phổ Hiền.

菩薩諸地。一切世間。悉無有餘。

Bồ Tát chư địa. Nhất thiết Thế gian. Tất vô hữu dư.

Các Bậc Bồ Tát. Tất cả Thế gian. Đều không có thừa.

諸佛所知。眾生種類。悉令成就。

Chư Phật sở tri. Chúng sinh chủng loại. Tất linh thành tựu.

Các Phật do biết. Các loại chúng sinh. Đều giúp thành công.

智慧明達。猶如普賢。菩薩所得。

Kinh Hoa Nghiêm

Trí tuệ minh đạt. Do như Phổ Hiền. Bồ Tát sở đắc.

Trí tuệ sáng suốt. Giống như Phổ Hiền. Bồ Tát do được.

如佛所說。一切諸行。菩薩悉能。

Như Phật sở thuyết. Nhất thiết chư hạnh. Bồ Tát tất năng.

Như được Phật nói. Tất cả các Hạnh. Bồ Tát đều hay.

具足修習。悉以迴向。一切眾生。

Cụ túc tu tập. Tất dĩ hồi hướng. Nhất thiết chúng sinh.

Tu luyện đầy đủ. Đều dùng hồi hướng. Tất cả chúng sinh.

普令成就。無上迴向。一切十方。

Phổ linh thành tựu. Vô thượng hồi hướng. Nhất thiết thập phương.

Đều giúp thành công. Hồi hướng Bình Đẳng. Tất cả 10 phương.

諸如來刹。悉能覺悟。了達其因。

Chư Như Lai Sát. Tất năng giác ngộ. Liễu đạt kỳ nhân.

Các Nước Như Lai. Đều hay giác ngộ.

Thông tỏ nhân này.

悉令一切。無餘眾生。皆與普賢。

**Tất linh nhất thiết. Vô dư chúng sinh. Giai
dữ Phổ Hiền.**

Đều giúp tất cả. Chúng sinh không thừa.

Đều cùng Phổ Hiền.

菩薩齊等。成就布施。悉如迴向。

**Bồ Tát tề đẳng. Thành tựu Bồ thí. Tất như
hồi hướng.**

**Bồ Tát đều cùng. Thành công Bồ thí. Đều
cùng hồi hướng.**

持戒具足。如普賢力。勇猛精進。

**Trì Giới cụ túc. Như Phổ Hiền lực. Dũng
mãnh Tinh tiến.**

**Giữ Giới đầy đủ. Như lực Phổ Hiền. Dũng
mãnh Tinh tiến.**

而不退轉。成就忍辱。不可沮壞。

**Nhi Bất thoái chuyển. Thành tựu Nhẫn
nhục. Bất khả tự hoại.**

**Mà Không chuyển lui. Thành công Nhẫn
nhịn. Không thể tan hỏng.**

Kinh Hoa Nghiêm

善入甚深。諸禪正受。分別了知。

Thiền nhập thậm thâm. Chư Thiền Chính thụ. Phân biệt liễu tri.

Đễ vào rất sâu. Nhận đúng các Thiền. Phân biệt biết rõ.

一切三昧。清淨智慧。了達三世。

Nhất thiết Tam muội. Thanh tịnh Trí tuệ. Liễu đạt Tam thể.

Tất cả Tam muội. Trí tuệ Thanh tịnh.

Thông tỏ Ba Đòi.

一切世間。所不能知。身口諸業。

Nhất thiết Thế gian. Sở bất năng tri. Thân khẩu chư Nghiệp.

Tất cả Thế gian. Do không thể biết. Các Nghiệp Thân miệng.

及與意業。音聲語言。皆悉清淨。

Cập dữ ý Nghiệp. Âm thanh ngữ ngôn. Giai tất Thanh tịnh.

Cùng với Nghiệp ý. Lời nói âm thanh. Đều cùng Thanh tịnh.

究竟成就。菩薩諸行。悉與普賢。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cứu cánh thành tựu. BỒ Tát chư hạnh. Tất
dữ Phổ Hiền.**

**Cuối cùng thành công. Các hạnh BỒ Tát.
Đều cùng Phổ Hiền.**

菩薩齊等。譬如如如。一切法界。

**BỒ Tát tề đẳng. Thí như như như. Nhất
thiết Pháp giới.**

**BỒ Tát đều cùng. Ví như không động. Tất
cả Cõi Pháp.**

捨離憍慢。諸散亂心。永滅障礙。

**Xả ly kiêu mạn. Chư tán loạn tâm. Vĩnh
diệt chướng ngại.**

**Rời bỏ kiêu mạn. Các tâm tán loạn. Vĩnh
mất chướng ngại.**

普皆清淨。悉令眾生。亦復如是。

**Phổ giai Thanh tịnh. Tất linh chúng sinh.
Diệc phục như thị.**

**Khắp đều Thanh tịnh. Đều giúp chúng
sinh. Cũng lại như thế.**

如是殊妙。最勝迴向。一切如來。

**Như thị thù diệu. Tối Thắng hồi hướng.
Nhất thiết Như Lai.**

Kinh Hoa Nghiêm

Rất đẹp như thế. Hồi hướng Thế Tôn. Tất cả Như Lai.

之所演說。以此無量。善根迴向。

Chi sở diễn thuyết. Dĩ thử vô lượng. Thiện Căn hồi hướng.

Bởi do diễn thuyết. Dùng vô lượng này. Hồi hướng Căn thiện.

具足成就。菩薩所行。一切無餘。

Cụ túc thành tựu. Bồ Tát sở hạnh. Nhất thiết vô dư.

Thành công đầy đủ. Hạnh của Bồ Tát. Tất cả không thừa.

諸佛真子。普修行此。深迴向法。

Chư Phật chân tử. Phổ tu hành thử. Thâm hồi hướng Pháp.

Con Phật chân chính. Đều tu hành nó. Hồi hướng Pháp sâu.

攝取一切。微妙法界。深入安住。

Nhiếp thủ nhất thiết. Vi diệu Pháp giới. Thâm nhập an trụ.

Hút lấy tất cả. Cõi Pháp vi diệu. Vào sâu yên ở.

Kinh Hoa Nghiêm

諸善逝力。若有樂求。此殊勝行。

**Chư Thiện Thệ lực. Nhược hữu nhạo cầu.
Thử thù thắng hạnh.**

**Các lực Thiện Thệ. Nếu có thích cầu. Hạnh
rất tốt này.**

如來所說。甚深彌廣。此諸佛子。

**Như Lai sở thuyết. Thâm thâm di quảng.
Thử chư Phật tử.**

**Được Như Lai nói. Rất sâu rộng khắp. Các
Con Phật đây.**

皆悉安住。具足成就。猶如普賢。

**Giai tất an trụ. Cụ túc thành tựu. Do như
Phổ Hiền.**

**Đều cùng yên ở. Thành công đầy đủ.
Giống như Phổ Hiền.**

一切眾生。尚可知數。一切三世。

**Nhất thiết chúng sinh. Thượng khả tri số.
Nhất thiết Tam thế.**

**Tất cả chúng sinh. Còn biết tính đếm. Tất
cả Ba Đời.**

心猶可知。普賢菩薩。功德深廣。

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm do khả tri. Phổ Hiền Bồ Tát. Công Đức thâm quảng.

Tâm do biết được. Phổ Hiền Bồ Tát. Công Đức sâu rộng.

無量無邊。不可了知。一毛可量。

Vô lượng vô biên. Bất khả liễu tri. Nhất mao khả lượng.

Vô lượng vô biên. Không thể biết rõ. So lường một lông.

十方虛空。一切剎塵。悉可知數。

Thập phương hư không . Nhất thiết Sát trần. Tất khả tri số.

Khoảng không 10 phương. Bụi tất cả Nước. Đều biết số lượng.

殊勝大仙。真佛子等。所住功德。

Thù thắng đại Tiên. Chân Phật Tử đẳng. Sở trụ công Đức.

Tiên lớn rất tốt. Các Con Phật thực. Dừng ở công Đức.

不可稱量。

Bất khả xưng lượng.

Không thể đếm đợc.

大方廣佛華嚴經卷第二十二

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập nhị**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 22.**

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====